CHÍNH PHỦ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
_____	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 37/2019/NĐ-CP	----------
	Hà Nội, ngày 07 tháng 5 năm 2019

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của 04 pháp lệnh có liên quan đến quy hoạch ngày 22 tháng 12 năm 2018;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch.

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết một số nội dung tại các Điều 15, 17, 19, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 30, 40, 41 và 49 của Luật Quy hoạch.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, công bố, đánh giá thực hiện quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Hợp phần quy hoạch là một nội dung của quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch vùng được lập để thực hiện việc tích hợp quy hoạch.

2. Cơ quan tổ chức lập hợp phần quy hoạch là bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được giao trách nhiệm hoặc được phân công tổ chức lập hợp phần quy hoạch để tích hợp vào quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia và quy hoạch vùng.

3. Cơ quan lập hợp phần quy hoạch là cơ quan được giao trách nhiệm hoặc được phân công lập hợp phần quy hoạch để tích hợp vào quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia và quy hoạch vùng.

4. Không gian biển quốc gia là khoảng không gian bao gồm vùng đất ven biển, đảo, quần đảo, mặt nước, khối nước, đáy biển, lòng đất dưới đáy biển thuộc phạm vi vùng nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa và vùng trời thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam.

Điều 4. Điều kiện về năng lực chuyên môn đối với tổ chức tư vấn lập quy hoạch

1. Tổ chức tư vấn lập quy hoạch phải có ít nhất 01 chuyên gia tư vấn đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này và ít nhất 05 chuyên gia tư vấn đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 3 Điều này. Tổ chức tư vấn lập hợp phần quy hoạch hoặc nội dung quy hoạch đối với quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch tỉnh phải có ít nhất 01 chuyên gia tư vấn đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Chuyên gia tư vấn là chủ nhiệm dự án quy hoạch phải có bằng đại học trở lên thuộc chuyên ngành liên quan đến quy hoạch cần lập, đã chủ trì lập ít nhất 01 quy hoạch cùng cấp quy hoạch cần lập hoặc đã trực tiếp tham gia lập ít nhất 02 quy hoạch cùng cấp quy hoạch cần lập.

Trường hợp quy hoạch cấp quốc gia lần đầu tiên được lập tại Việt Nam, chuyên gia tư vấn là chủ nhiệm dự án quy hoạch phải có bằng đại học trở lên thuộc chuyên ngành liên quan đến quy hoạch cần lập và đã chủ trì lập ít nhất 02 quy hoạch cấp vùng hoặc quy hoạch được lập cho phạm vi lưu vực sông liên tỉnh.

3. Chuyên gia tư vấn chủ trì lập hợp phần quy hoạch hoặc nội dung quy hoạch đối với quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch tỉnh phải có bằng đại học trở lên thuộc chuyên ngành liên quan đến hợp phần quy hoạch hoặc nội dung quy hoạch cần lập và đã trực tiếp tham gia lập ít nhất 01 quy hoạch cùng cấp quy hoạch cần lập.

Trường hợp quy hoạch cấp quốc gia lần đầu tiên được lập tại Việt Nam, chuyên gia tư vấn chủ trì lập hợp phần quy hoạch hoặc nội dung quy hoạch đối với quy hoạch ngành quốc gia phải có bằng đại học trở lên thuộc chuyên ngành liên quan đến hợp phần quy hoạch hoặc nội dung quy hoạch cần lập và đã chủ trì lập ít nhất 01 quy hoạch hoặc đã trực tiếp tham gia lập ít nhất 02 quy hoạch cấp vùng hoặc quy hoạch được lập cho phạm vi lưu vực sông liên tỉnh.

Điều 5. Các hình thức công bố quy hoạch

1. Ngoài việc thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 40 Luật Quy hoạch, quy hoạch còn được công bố theo các hình thức quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều này, đồng thời phải tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Công bố quy hoạch trên phương tiện thông tin đại chúng theo các hình thức:

a) Thông báo trên kênh, chương trình thời sự của đài phát thanh, truyền hình quốc gia đối với quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng hoặc đài phát thanh, truyền hình tỉnh đối với

quy hoạch tỉnh về tóm tắt nội dung quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch, danh mục dự án ưu tiên đầu tư trong thời kỳ quy hoạch;

b) Đăng tải tóm tắt nội dung quy hoạch ít nhất một lần trên trang nhất một tờ báo in hoặc trang chủ của báo điện tử trong thời gian ít nhất 30 ngày.

3. Công bố quy hoạch thông qua trưng bày mô hình, hệ thống sơ đồ, bản đồ quy hoạch, hệ thống cơ sở dữ liệu về quy hoạch theo các hình thức:

a) Tổ chức triển lãm giới thiệu quy hoạch;

b) Trưng bày sơ đồ, bản đồ quy hoạch, văn bản quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch, mô hình và cơ sở dữ liệu về quy hoạch tại cơ quan tổ chức lập quy hoạch hoặc cơ quan lập quy hoạch.

4. Tổ chức hội nghị, hội thảo phổ biến nội dung quy hoạch và kế hoạch thực hiện quy hoạch.

5. Phát hành ấn phẩm gồm sách, át-lát, video giới thiệu nội dung quy hoạch, kế hoạch thực hiện quy hoạch, các dự án ưu tiên đầu tư trong thời kỳ quy hoạch.

Điều 6. Đánh giá thực hiện quy hoạch

1. Đánh giá thực hiện quy hoạch được thực hiện định kỳ hàng năm, năm năm hoặc đột xuất theo quy định tại khoản 2 Điều 49, Điều 50 Luật Quy hoạch và Nghị định này.

2. Cơ quan đánh giá thực hiện quy hoạch có trách nhiệm gửi báo cáo đánh giá đến cấp có thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 49 Luật Quy hoạch.

3. Báo cáo đánh giá thực hiện quy hoạch định kỳ là một nội dung của báo cáo về hoạt động quy hoạch quy định tại khoản 1 Điều 48 Luật Quy hoạch.

4. Cơ quan tổ chức lập quy hoạch căn cứ báo cáo đánh giá thực hiện quy hoạch trình cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch xem xét, quyết định hoặc phê duyệt việc điều chỉnh quy hoạch kịp thời cho phù hợp với tình hình và điều kiện thực tế.

Điều 7. Tiêu chí đánh giá thực hiện quy hoạch

1. Đánh giá tổng quát kết quả thực hiện mục tiêu quy hoạch theo các tiêu chí:

a) Kết quả thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế;

b) Kết quả thực hiện các mục tiêu phát triển xã hội;

c) Kết quả thực hiện các mục tiêu sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu;

d) Kết quả thực hiện các mục tiêu bảo đảm quốc phòng, an ninh.

2. Đánh giá tình hình thực hiện các dự án ưu tiên đầu tư trong thời kỳ quy hoạch theo các tiêu chí:

a) Danh mục và kế hoạch, tiến độ đầu tư các dự án đầu tư công đã triển khai thực hiện;

b) Danh mục và kế hoạch, tiến độ đầu tư các dự án sử dụng nguồn vốn khác ngoài vốn đầu tư công đã triển khai thực hiện;

c) Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư trong thời kỳ quy hoạch chưa triển khai thực hiện, lý do chưa triển khai;

d) Danh mục các dự án đã đi vào hoạt động và hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của dự án.

3. Đánh giá tình hình sử dụng tài nguyên trong quá trình thực hiện quy hoạch theo các tiêu chí:

a) Tình hình sử dụng đất; hiệu quả sử dụng đất so với kỳ quy hoạch trước và so với mục tiêu quy hoạch; các giải pháp tiết kiệm đất và nâng cao hiệu quả sử dụng đất đã áp dụng trong quá trình thực hiện quy hoạch;

b) Tình hình sử dụng tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, tài nguyên rừng, tài nguyên biển và các tài nguyên khác; hiệu quả sử dụng tài nguyên so với kỳ quy hoạch trước và so với mục tiêu quy hoạch; các giải pháp tiết kiệm tài nguyên và nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên đã áp dụng trong quá trình thực hiện quy hoạch;

c) Các giải pháp về kỹ thuật và quản lý đã thực hiện nhằm giảm thiểu tác động xấu đến môi trường do sử dụng đất và tài nguyên thiên nhiên khác trong quá trình thực hiện quy hoạch.

4. Đánh giá chính sách, giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch theo các tiêu chí:

a) Chính sách và giải pháp về thu hút đầu tư, phát triển nguồn nhân lực, phát triển khoa học và công nghệ, bảo đảm an sinh xã hội, bảo vệ môi trường, bảo đảm nguồn lực tài chính, bảo đảm quốc phòng, an ninh đã được ban hành để thực hiện quy hoạch;

b) Hiệu lực và hiệu quả của các chính sách, giải pháp được ban hành để thực hiện quy hoạch;

c) Sự phù hợp của các quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn có liên quan với quy hoạch được đánh giá thực hiện theo quy định của Luật Quy hoạch;

d) Tình hình giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật liên quan đến quá trình lập, thẩm định, phê duyệt, thực hiện và điều chỉnh quy hoạch trong quá trình thực hiện quy hoạch;

đ) Tổng hợp các vướng mắc phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện quy hoạch và đề xuất phương hướng giải quyết.

Chương II LẬP QUY HOẠCH

Mục 1: TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC THAM GIA LẬP QUY HOẠCH

Điều 8. Trách nhiệm của cơ quan tổ chức lập quy hoạch

1. Cơ quan tổ chức lập quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch vùng có trách nhiệm:

a) Quyết định cơ quan lập quy hoạch;

b) Xem xét, quyết định lựa chọn phương án tích hợp các hợp phần quy hoạch vào quy hoạch cần lập đối với quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch vùng; xem xét, quyết định xử lý các vấn đề còn có ý kiến khác nhau về quy hoạch giữa cơ quan lập quy hoạch và các cơ quan, tổ chức liên quan trong quá trình lập quy hoạch sử dụng đất quốc gia;

c) Trình Quốc hội quyết định đối với quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia;

d) Đôn đốc, theo dõi và giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình lập quy hoạch.

2. Cơ quan tổ chức lập quy hoạch ngành quốc gia có trách nhiệm:

a) Quyết định cơ quan lập quy hoạch ngành quốc gia;

b) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ liên quan tổ chức xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch ngành quốc gia;

c) Trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch ngành quốc gia;

d) Trình Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định việc lựa chọn tổ chức tư vấn lập quy hoạch ngành quốc gia trong trường hợp không có tổ chức tư vấn đáp ứng điều kiện về mặt năng lực chuyên môn quy định tại Điều 4 Nghị định này;

đ) Phân công cơ quan, tổ chức tham gia xây dựng nội dung quy hoạch ngành quốc gia theo nhiệm vụ quy hoạch được phê duyệt;

e) Xem xét, quyết định lựa chọn phương án tích hợp nội dung quy hoạch do cơ quan, tổ chức tham gia xây dựng vào quy hoạch ngành quốc gia;

g) Chịu trách nhiệm lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan về quy hoạch ngành quốc gia;

h) Trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch ngành quốc gia;

i) Đôn đốc, theo dõi và giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình lập quy hoạch ngành quốc gia.

3. Cơ quan tổ chức lập quy hoạch tỉnh có trách nhiệm:

a) Quyết định cơ quan lập quy hoạch tỉnh;

b) Trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh;

c) Phân công cơ quan, tổ chức, Ủy ban nhân dân cấp huyện xây dựng các nội dung quy hoạch tỉnh theo nhiệm vụ quy hoạch được phê duyệt;

d) Xem xét, quyết định lựa chọn phương án tích hợp nội dung quy hoạch do cơ quan, tổ chức tham gia xây dựng vào quy hoạch tỉnh;

đ) Trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tỉnh;

e) Đôn đốc, theo dõi và giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình lập quy hoạch tỉnh.

Điều 9. Trách nhiệm của cơ quan lập quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch vùng

1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch, bao gồm các hoạt động sau đây:

a) Xác định các yêu cầu về quan điểm, mục tiêu, nguyên tắc lập quy hoạch; xác định các hợp phần quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cần lập; xác định phạm vi nghiên cứu và nội dung cụ thể từng hợp phần quy hoạch phù hợp với nội dung quy hoạch cần lập; đề xuất phân công cơ quan tổ chức lập hợp phần quy hoạch; xây dựng kế hoạch lập quy hoạch; dự toán chi phí lập quy hoạch và chi phí lập các hợp phần quy hoạch theo quy định của pháp luật; xây dựng báo cáo thuyết minh nhiệm vụ lập quy hoạch;

b) Trình thẩm định và trình phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch;

c) Cơ quan lập quy hoạch được thuê tư vấn đáp ứng điều kiện về năng lực chuyên môn quy định tại Điều 4 Nghị định này để xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch.

2. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan triển khai thực hiện kế hoạch lập quy hoạch theo nhiệm vụ lập quy hoạch đã được phê duyệt.

3. Lựa chọn tổ chức tư vấn lập quy hoạch đáp ứng điều kiện về năng lực chuyên môn quy định tại Điều 4 Nghị định này; báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc lựa chọn tổ chức tư vấn lập quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia trong trường hợp không có tổ chức tư vấn đáp ứng điều kiện về năng lực chuyên môn quy định tại Điều 4 Nghị định này.

4. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức điều tra, khảo sát, thu thập thông tin, khai thác hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch phục vụ việc lập quy hoạch.

5. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu, phân tích, đánh giá, dự báo về các yếu tố, điều kiện, nguồn lực, bối cảnh phát triển, đánh giá thực trạng phát triển, đề xuất các quan điểm chỉ đạo và mục tiêu, định hướng ưu tiên phát triển làm cơ sở cho việc lập quy hoạch và các hợp phần quy hoạch; định hướng nghiên cứu và giới hạn nội dung, phạm vi nghiên cứu đối với hợp phần quy hoạch để cơ quan lập hợp phần quy hoạch thực hiện.

6. Chủ trì, phối hợp với cơ quan tổ chức lập hợp phần quy hoạch thực hiện việc tích hợp hợp phần quy hoạch vào quy hoạch cần lập, bao gồm các hoạt động sau đây:

a) Rà soát nội dung các hợp phần quy hoạch; xác định nguyên tắc và cách thức tích hợp các hợp phần quy hoạch vào quy hoạch cần lập; xác định các nội dung quy hoạch chồng chéo, mâu thuẫn, các đề xuất không hợp lý và thiếu khả thi trong thời kỳ quy hoạch; việc kết hợp và lồng ghép nội dung các hợp phần quy hoạch;

b) Xem xét, xử lý các vấn đề liên ngành, liên vùng, liên tỉnh; xác định các khu vực ưu tiên, khuyến khích và hạn chế phát triển về kinh tế, xã hội, hạ tầng, đô thị hóa; xây dựng tiêu chí xác định dự án ưu tiên đầu tư trong thời kỳ quy hoạch, luận chứng xây dựng danh mục các dự án quan trọng và thứ tự ưu tiên thực hiện;

c) Xây dựng và lựa chọn phương án tích hợp các hợp phần quy hoạch vào quy hoạch cần lập; yêu cầu cơ quan lập hợp phần quy hoạch điều chỉnh, bổ sung nội dung hợp phần quy hoạch nhằm đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ và hiệu quả của quy hoạch cần lập;

d) Trường hợp còn có ý kiến khác nhau về việc tích hợp quy hoạch, cơ quan lập quy hoạch có trách nhiệm tổng hợp ý kiến, đề xuất lựa chọn phương án tích hợp quy hoạch báo cáo cơ quan tổ chức lập quy hoạch xem xét quyết định; thực hiện điều chỉnh phương án tích hợp quy hoạch và hoàn thiện quy hoạch theo ý kiến kết luận của cơ quan tổ chức lập quy hoạch.

7. Chịu trách nhiệm lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan về quy hoạch.

8. Trình thẩm định quy hoạch; báo cáo Chính phủ xem xét trình Quốc hội quyết định đối với quy hoạch tổng thể quốc gia và quy hoạch không gian biển quốc gia; trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đối với quy hoạch vùng.

Điều 10. Trách nhiệm của cơ quan lập quy hoạch sử dụng đất quốc gia

1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch, bao gồm các hoạt động sau đây:

a) Xác định các yêu cầu về quan điểm, mục tiêu, nguyên tắc lập quy hoạch; xác định phạm vi nghiên cứu và yêu cầu về nội dung, phương pháp lập quy hoạch; đề xuất phân công trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức liên quan đối với nội dung quy hoạch; xây dựng kế hoạch lập quy hoạch; dự toán chi phí lập quy hoạch theo quy định pháp luật; xây dựng báo cáo thuyết minh nhiệm vụ lập quy hoạch;

b) Trình thẩm định và trình phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch;

c) Cơ quan lập quy hoạch được thuê tư vấn đáp ứng điều kiện về năng lực chuyên môn quy định tại Điều 4 Nghị định này để xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch.

2. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan triển khai thực hiện kế hoạch lập quy hoạch theo nhiệm vụ lập quy hoạch đã được phê duyệt.

3. Lựa chọn tổ chức tư vấn lập quy hoạch đáp ứng điều kiện về năng lực chuyên môn quy định tại Điều 4 Nghị định này.

4. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức điều tra, khảo sát, thu thập thông tin, khai thác hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch phục vụ việc lập quy hoạch.

5. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan xây dựng quy hoạch. Trường hợp còn có ý kiến khác nhau về quy hoạch, cơ quan lập quy hoạch có trách nhiệm tổng hợp ý kiến, đề xuất phương án, báo cáo cơ quan tổ chức lập quy hoạch xem xét quyết định; hoàn thiện quy hoạch theo ý kiến kết luận của cơ quan tổ chức lập quy hoạch.

6. Chịu trách nhiệm lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan về quy hoạch.

7. Trình thẩm định quy hoạch; báo cáo cơ quan tổ chức lập quy hoạch xem xét trình Quốc hội quyết định.

Điều 11. Trách nhiệm của cơ quan lập quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch tỉnh

1. Chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức liên quan xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch, bao gồm các hoạt động sau đây:

a) Xác định các yêu cầu về quan điểm, mục tiêu, nguyên tắc lập quy hoạch; xác định phạm vi nghiên cứu và yêu cầu về nội dung, phương pháp lập quy hoạch; đề xuất phân công cơ quan, tổ chức tham gia xây dựng các nội dung của quy hoạch cần lập; xây dựng kế hoạch lập quy hoạch; dự toán chi phí lập quy hoạch theo quy định của pháp luật; xây dựng báo cáo thuyết minh nhiệm vụ lập quy hoạch;

b) Trình thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch sau khi báo cáo cơ quan tổ chức lập quy hoạch; báo cáo cơ quan tổ chức lập quy hoạch xem xét trình phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch;

c) Cơ quan lập quy hoạch được thuê tư vấn đáp ứng điều kiện về năng lực chuyên môn quy định tại Điều 4 Nghị định này để xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch.

2. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan triển khai thực hiện kế hoạch lập quy hoạch theo nhiệm vụ lập quy hoạch đã được phê duyệt.

3. Lựa chọn tổ chức tư vấn lập quy hoạch đáp ứng điều kiện về năng lực chuyên môn quy định tại Điều 4 Nghị định này; báo cáo cơ quan tổ chức lập quy hoạch trình Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định việc lựa chọn tổ chức tư vấn lập quy hoạch ngành quốc gia trong trường hợp không có tổ chức tư vấn đáp ứng điều kiện về năng lực chuyên môn quy định tại Điều 4 Nghị định này.

4. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức điều tra, khảo sát, thu thập thông tin, khai thác hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch phục vụ việc lập quy hoạch.

5. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu, phân tích, đánh giá, dự báo về các yếu tố, điều kiện, nguồn lực, bối cảnh phát triển, đánh giá thực trạng phát triển, đề xuất các quan điểm chỉ đạo và mục tiêu, định hướng ưu tiên phát triển làm cơ sở cho việc lập quy hoạch; định hướng nghiên cứu và giới hạn nội

dung, phạm vi nghiên cứu đối với nội dung quy hoạch phân công cho cơ quan, tổ chức có liên quan thực hiện.

6. Chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức liên quan thực hiện việc tích hợp các nội dung quy hoạch do cơ quan, tổ chức liên quan đề xuất vào quy hoạch cần lập, bao gồm các hoạt động sau đây:

a) Rà soát nội dung quy hoạch do cơ quan, tổ chức liên quan đề xuất; xác định nguyên tắc và cách thức tích hợp các nội dung quy hoạch vào quy hoạch cần lập; xác định các nội dung quy hoạch chồng chéo, mâu thuẫn, các đề xuất không hợp lý và thiếu khả thi trong thời kỳ quy hoạch; việc kết hợp và lồng ghép nội dung quy hoạch do cơ quan, tổ chức liên quan đề xuất;

b) Xem xét, xử lý các vấn đề liên ngành, liên vùng; xác định các khu vực ưu tiên, khuyến khích và hạn chế phát triển về kinh tế, xã hội, hạ tầng, đô thị hóa; xây dựng tiêu chí xác định dự án ưu tiên đầu tư trong thời kỳ quy hoạch, luận chứng xây dựng danh mục các dự án quan trọng và thứ tự ưu tiên thực hiện;

c) Xây dựng và lựa chọn phương án tích hợp nội dung quy hoạch do các cơ quan, tổ chức liên quan đề xuất vào quy hoạch cần lập; yêu cầu cơ quan, tổ chức liên quan điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện nội dung quy hoạch được phân công nhằm đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ và hiệu quả của quy hoạch cần lập;

d) Trường hợp còn có ý kiến khác nhau về việc tích hợp nội dung quy hoạch vào quy hoạch cần lập, cơ quan lập quy hoạch có trách nhiệm tổng hợp ý kiến, đề xuất lựa chọn phương án, báo cáo cơ quan tổ chức lập quy hoạch xem xét quyết định; thực hiện điều chỉnh phương án tích hợp nội dung quy hoạch vào quy hoạch cần lập và hoàn thiện quy hoạch theo ý kiến kết luận của cơ quan tổ chức lập quy hoạch.

7. Chịu trách nhiệm lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan về quy hoạch đối với quy hoạch tỉnh.

8. Trình thẩm định quy hoạch sau khi báo cáo cơ quan tổ chức lập quy hoạch; báo cáo cơ quan tổ chức lập quy hoạch xem xét trình phê duyệt quy hoạch.

Điều 12. Trách nhiệm của cơ quan tổ chức lập hợp phần quy hoạch và cơ quan lập hợp phần quy hoạch

1. Cơ quan tổ chức lập hợp phần quy hoạch có trách nhiệm:

a) Quyết định cơ quan lập hợp phần quy hoạch;

b) Lựa chọn tổ chức tư vấn lập hợp phần quy hoạch; tổ chức thẩm định hợp phần quy hoạch trước khi gửi cơ quan lập quy hoạch;

c) Phối hợp với cơ quan lập quy hoạch thực hiện việc tích hợp hợp phần quy hoạch vào quy hoạch.

2. Cơ quan lập hợp phần quy hoạch có trách nhiệm:

a) Lập hợp phần quy hoạch theo chỉ đạo của cơ quan tổ chức lập hợp phần quy hoạch và yêu cầu của cơ quan lập quy hoạch;

b) Điều chỉnh, bổ sung nội dung hợp phần quy hoạch được phân công lập khi có yêu cầu của cơ quan lập quy hoạch.

Điều 13. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức tham gia xây dựng nội dung quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch tỉnh

1. Phối hợp với cơ quan lập quy hoạch và tổ chức tư vấn lập quy hoạch phân tích, đánh giá, dự báo về các yếu tố, điều kiện, nguồn lực, bối cảnh phát triển, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, đề xuất các quan điểm chỉ đạo và mục tiêu, các định hướng ưu tiên phát triển làm cơ sở lập quy hoạch.

2. Đề xuất nội dung đưa vào quy hoạch thuộc lĩnh vực phụ trách và gửi cơ quan lập quy hoạch.

3. Trường hợp cần thiết, cơ quan, tổ chức tham gia xây dựng nội dung quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch tỉnh lựa chọn tư vấn đáp ứng điều kiện về mặt năng lực chuyên môn quy định tại Điều 4 Nghị định này để xây dựng nội dung quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch tỉnh được phân công theo nhiệm vụ lập quy hoạch được phê duyệt.

4. Phối hợp với cơ quan lập quy hoạch và tổ chức tư vấn lập quy hoạch xem xét, xử lý các vấn đề liên ngành, liên huyện nhằm bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ và hiệu quả của quy hoạch.

5. Điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện nội dung quy hoạch được phân công xây dựng khi có yêu cầu của cơ quan lập quy hoạch.

6. Chịu trách nhiệm trước cơ quan tổ chức lập quy hoạch về chất lượng và thời gian thực hiện nội dung quy hoạch được phân công xây dựng và được tích hợp vào quy hoạch cần lập.

Điều 14. Trách nhiệm của tổ chức tư vấn lập quy hoạch, tư vấn lập hợp phần quy hoạch

1. Trách nhiệm của tổ chức tư vấn lập quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch vùng:

a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật và cơ quan lập quy hoạch về số lượng, thời gian thực hiện và chất lượng của sản phẩm quy hoạch;

b) Phối hợp với các cơ quan lập hợp phần quy hoạch và tổ chức tư vấn lập hợp phần quy hoạch trong quá trình lập và tích hợp các hợp phần quy hoạch vào quy hoạch cần lập;

c) Nghiên cứu, đề xuất nguyên tắc, cách thức tích hợp các hợp phần quy hoạch vào quy hoạch cần lập.

2. Trách nhiệm của tổ chức tư vấn lập quy hoạch sử dụng đất quốc gia:

a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật và cơ quan lập quy hoạch về số lượng, thời gian thực hiện và chất lượng của sản phẩm quy hoạch;

b) Phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan trong quá trình lập quy hoạch.

3. Trách nhiệm của tổ chức tư vấn lập quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch tỉnh:

a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật và cơ quan lập quy hoạch về số lượng, thời gian thực hiện và chất lượng của sản phẩm quy hoạch;

b) Phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan trong quá trình lập quy hoạch;

c) Nghiên cứu, đề xuất nguyên tắc, cách thức tích hợp các nội dung quy hoạch vào quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch tỉnh.

4. Trách nhiệm của tổ chức tư vấn lập hợp phần quy hoạch:

a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật và cơ quan tổ chức lập hợp phần quy hoạch về số lượng, thời gian thực hiện và chất lượng của sản phẩm quy hoạch;

b) Phối hợp với cơ quan lập hợp phần quy hoạch thực hiện lập hợp phần quy hoạch;

c) Phối hợp với tổ chức tư vấn lập quy hoạch nghiên cứu, đề xuất nguyên tắc, cách thức tích hợp các hợp phần quy hoạch vào quy hoạch cần lập.

Mục 2: NHIỆM VỤ LẬP QUY HOẠCH

Điều 15. Căn cứ xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch

1. Các văn bản quy phạm pháp luật và các căn cứ có liên quan.

2. Báo cáo rà soát, đánh giá thực hiện quy hoạch thời kỳ trước.

Điều 16. Yêu cầu về nội dung, phương pháp lập quy hoạch

1. Yêu cầu đối với các nội dung lập quy hoạch sau đây:

a) Tên quy hoạch; phạm vi ranh giới, thời kỳ quy hoạch;

b) Quan điểm, mục tiêu, nguyên tắc lập quy hoạch;

c) Dự báo triển vọng và nhu cầu phát triển trong thời kỳ quy hoạch;

d) Nội dung chính của quy hoạch;

đ) Nội dung chính của các hợp phần quy hoạch đối với quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia và quy hoạch vùng;

e) Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược đối với quy hoạch phải thực hiện đánh giá môi trường chiến lược theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

g) Thành phần, số lượng, tiêu chuẩn, quy cách hồ sơ quy hoạch.

2. Yêu cầu về tính khoa học, tính thực tiễn, độ tin cậy của phương pháp tiếp cận và phương pháp lập quy hoạch.

3. Yêu cầu về kế hoạch, tiến độ lập quy hoạch.

Điều 17. Thời hạn lập quy hoạch

1. Thời hạn lập quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch vùng không quá 30 tháng tính từ ngày nhiệm vụ lập quy hoạch được phê duyệt, trong đó thời hạn lập hợp phần quy hoạch không quá

18 tháng đối với quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch vùng.

2. Thời hạn lập quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch tỉnh không quá 24 tháng tính từ ngày nhiệm vụ lập quy hoạch được phê duyệt.

Điều 18. Tổ chức thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch

1. Thành lập Hội đồng thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch:

a) Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định và phân công cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch tổng thể quốc gia; trình Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định và phân công cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh;

b) Bộ Tài nguyên và Môi trường trình Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định và phân công cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia;

c) Bộ, cơ quan ngang bộ được phân công tổ chức lập quy hoạch ngành quốc gia trình Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định và phân công cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch ngành quốc gia.

2. Thành phần của Hội đồng thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch:

a) Thành phần Hội đồng thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch vùng gồm Chủ tịch Hội đồng và các thành viên của Hội đồng; Chủ tịch Hội đồng là Thủ tướng Chính phủ hoặc Phó Thủ tướng Chính phủ; thành viên Hội đồng bao gồm đại diện lãnh đạo Bộ Xây dựng, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường, các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan và chuyên gia về quy hoạch;

b) Thành phần Hội đồng thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch ngành quốc gia gồm Chủ tịch Hội đồng và các thành viên của Hội đồng; Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo bộ quản lý ngành; thành viên Hội đồng bao gồm đại diện Bộ Xây dựng, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường, các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan và chuyên gia về quy hoạch;

c) Thành phần Hội đồng thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh gồm Chủ tịch Hội đồng và các thành viên của Hội đồng; Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo Bộ Kế hoạch và Đầu tư; thành viên Hội đồng bao gồm đại diện Bộ Xây dựng, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường, các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan và chuyên gia về quy hoạch.

3. Hoạt động của Hội đồng thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch:

a) Hội đồng thẩm định chịu trách nhiệm thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch và giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ;

b) Phiên họp thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch được tiến hành khi có ít nhất ba phần tư (3/4) số thành viên Hội đồng thẩm định dự họp, trong đó có Chủ tịch Hội đồng, đại diện cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định và có mặt đại diện cơ quan lập quy hoạch;

c) Hội đồng thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch làm việc theo chế độ tập thể, thảo luận công khai, biểu quyết theo đa số để thông qua nhiệm vụ lập quy hoạch;

d) Nhiệm vụ lập quy hoạch đủ điều kiện trình phê duyệt khi có ít nhất ba phần tư (3/4) số thành viên Hội đồng thẩm định bỏ phiếu đồng ý thông qua hoặc thông qua có chỉnh sửa;

đ) Cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định có trách nhiệm tiếp nhận, nghiên cứu và xử lý hồ sơ, cung cấp hồ sơ trình thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch cho các thành viên của Hội đồng thẩm định nghiên cứu tham gia ý kiến, tổ chức họp Hội đồng thẩm định, lập biên bản cuộc họp Hội đồng thẩm định; yêu cầu cơ quan lập quy hoạch chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện hoặc xây dựng lại nhiệm vụ lập quy hoạch theo kết luận của Hội đồng thẩm định; tổ chức thẩm định lại nhiệm vụ lập quy hoạch trong trường hợp nhiệm vụ lập quy hoạch không được thông qua; dự thảo Báo cáo thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch trình Chủ tịch Hội đồng thẩm định phê duyệt.

4. Hồ sơ trình thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch gồm các tài liệu sau đây:

a) Tờ trình về thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch;

b) Dự thảo Nghị quyết của Chính phủ đối với nhiệm vụ lập quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia; dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ đối với nhiệm vụ lập quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh;

c) Báo cáo thuyết minh nhiệm vụ lập quy hoạch;

d) Tài liệu khác (nếu có).

5. Nội dung thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch:

a) Sự phù hợp của các căn cứ pháp lý;

b) Sự phù hợp, tính khoa học, độ tin cậy của nội dung và phương pháp lập quy hoạch;

c) Sự tương thích giữa các hợp phần quy hoạch với nội dung quy hoạch cần lập đối với quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia và quy hoạch vùng;

d) Sự phù hợp giữa nội dung nhiệm vụ lập quy hoạch với dự toán chi phí và nguồn vốn để lập quy hoạch;

đ) Tính khả thi của kế hoạch lập quy hoạch.

6. Thời gian thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch không quá 45 ngày tính từ ngày cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định nhận đủ hồ sơ trình thẩm định.

7. Báo cáo thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch:

a) Báo cáo thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch phải thể hiện rõ ý kiến của Hội đồng thẩm định về nội dung thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch quy định tại khoản 5 Điều này và kết luận về việc nhiệm vụ lập quy hoạch đủ điều kiện hoặc chưa đủ điều kiện trình phê duyệt;

b) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc thẩm định, cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định gửi Báo cáo thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch tới cơ quan lập quy hoạch;

c) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Báo cáo thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch, cơ quan lập quy hoạch có trách nhiệm nghiên cứu, giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định và chỉnh lý, hoàn thiện hồ sơ trình phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch.

Điều 19. Phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch

1. Hồ sơ trình phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch gồm các tài liệu sau đây:

a) Tờ trình về phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch;

b) Dự thảo Nghị quyết của Chính phủ đối với nhiệm vụ lập quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia; dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ đối với nhiệm vụ lập quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh;

c) Báo cáo thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch;

d) Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến Hội đồng thẩm định về nội dung nhiệm vụ lập quy hoạch;

đ) Báo cáo thuyết minh nhiệm vụ lập quy hoạch đã chỉnh lý, hoàn thiện;

e) Tài liệu khác (nếu có).

2. Nghị quyết của Chính phủ, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên quy hoạch, thời kỳ quy hoạch, phạm vi ranh giới quy hoạch;

b) Yêu cầu về quan điểm, mục tiêu, nguyên tắc lập quy hoạch;

c) Yêu cầu về nội dung, phương pháp lập quy hoạch;

d) Thời hạn lập quy hoạch;

đ) Quy định về thành phần, số lượng và tiêu chuẩn, quy cách hồ sơ quy hoạch;

e) Chi phí lập quy hoạch;

g) Xác định các hợp phần quy hoạch và chi phí lập từng hợp phần quy hoạch đối với quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia và quy hoạch vùng, hoặc nội dung quy hoạch do cơ quan, tổ chức tham gia xây dựng đối với quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch tỉnh;

h) Giao nhiệm vụ cho cơ quan lập quy hoạch và cơ quan tổ chức lập hợp phần quy hoạch đối với quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch vùng, cơ quan lập quy hoạch đối với quy hoạch sử dụng đất quốc gia hoặc cơ quan tổ chức lập quy hoạch đối với quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch tỉnh.

Mục 3: NỘI DUNG QUY HOẠCH

Điều 20. Nội dung quy hoạch tổng thể quốc gia

Quy hoạch tổng thể quốc gia bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Quy định tại điểm a khoản 2 Điều 22 Luật Quy hoạch.

2. Xác định quan điểm và mục tiêu phát triển:

a) Quan điểm về phát triển quốc gia trong thời kỳ quy hoạch;

b) Quan điểm về tổ chức không gian phát triển các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, phát triển kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường;

c) Xây dựng mục tiêu tổng quát và các mục tiêu cụ thể về phát triển quốc gia trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, tầm nhìn từ 30 đến 50 năm.

3. Dự báo xu thế phát triển và xây dựng kịch bản phát triển:

a) Dự báo xu thế phát triển kinh tế, xã hội, khoa học và công nghệ, biến đổi khí hậu có tác động đến sự phát triển của quốc gia;

b) Dự báo các tình huống có thể xảy ra do tác động của các nhân tố bên ngoài ảnh hưởng tới sự phát triển của quốc gia;

c) Phân tích lợi thế so sánh và cơ hội phát triển, khó khăn và thách thức đối với sự phát triển của quốc gia;

d) Xác định những vấn đề trọng tâm cần giải quyết và các khâu đột phá của quốc gia trong thời kỳ quy hoạch;

đ) Xây dựng và lựa chọn kịch bản phát triển quốc gia trong thời kỳ quy hoạch.

4. Định hướng phát triển không gian kinh tế - xã hội:

a) Xác định vùng trọng điểm đầu tư, vùng khuyến khích phát triển và vùng hạn chế phát triển; các khu vực lãnh thổ cần bảo tồn, cấm khai thác, sử dụng;

b) Định hướng phân bố không gian phát triển các ngành mũi nhọn, các lĩnh vực ưu tiên phát triển trong thời kỳ quy hoạch.

5. Định hướng phát triển không gian biển:

a) Xác định không gian biển thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam có thể đưa vào khai thác, sử dụng trong thời kỳ quy hoạch;

b) Xác định vùng cấm khai thác, vùng khai thác, sử dụng có điều kiện trong phạm vi không gian biển trong thời kỳ quy hoạch;

c) Định hướng sử dụng không gian biển cho các ngành, lĩnh vực có nhu cầu sử dụng không gian biển.

6. Định hướng sử dụng đất quốc gia:

a) Xây dựng nguyên tắc định hướng sử dụng đất;

b) Định hướng sử dụng đất đến từng vùng theo các chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất quốc phòng, đất an ninh, đất khu công nghiệp, đất khu kinh tế, đất đô thị, đất phát triển cơ sở hạ tầng.

7. Định hướng khai thác và sử dụng vùng trời:

a) Xác định các vùng thông báo bay;

b) Xác định vùng trời khai thác có điều kiện;

c) Xác định vùng trời cấm khai thác và vùng trời cần bảo vệ đặc biệt cho mục đích quốc phòng, an ninh.

8. Định hướng phân vùng và liên kết vùng:

a) Xác định các điều kiện, tiêu chí phân vùng và xây dựng phương án phân vùng;

b) Xác định lợi thế so sánh của từng vùng và định hướng phát triển vùng;

c) Đề xuất phương án liên kết về kết cấu hạ tầng và các hoạt động kinh tế, xã hội, môi trường, quốc phòng, an ninh, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu.

9. Định hướng phát triển hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia:

a) Xác định quan điểm, nguyên tắc phát triển đô thị và nông thôn trong thời kỳ quy hoạch;

b) Định hướng phát triển tổng thể hệ thống đô thị và nông thôn;

c) Định hướng phân bố các vùng đô thị lớn và mối liên kết giữa các vùng đô thị lớn trong toàn quốc;

d) Định hướng phân bố dân cư các vùng lãnh thổ.

10. Định hướng phát triển ngành hạ tầng xã hội cấp quốc gia:

Xác định phương hướng phát triển, phân bố không gian, nguồn lực trong thời kỳ quy hoạch đối với mạng lưới cơ sở báo chí, xuất bản, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử; mạng lưới cơ sở văn hóa và thể thao; mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ công lập; mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và sư phạm; hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập; mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp; mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội và hệ thống cơ sở xã hội nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng; mạng lưới cơ sở y tế; hệ thống du lịch; hệ thống trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh; hệ thống kho dự trữ quốc gia.

11. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật cấp quốc gia:

Xác định phương hướng phát triển, phân bố không gian, nguồn lực trong thời kỳ quy hoạch đối với mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông vận tải; kết cấu hạ tầng năng lượng, điện lực, dự trữ, cung ứng xăng dầu khí đốt; hạ tầng thông tin và truyền thông; hệ thống công trình phòng, chống thiên tai và hệ thống thủy lợi; hệ thống cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá; mạng lưới trạm khí tượng thủy văn và quan trắc môi trường; hệ thống hạ tầng phòng cháy và chữa cháy; hệ thống công trình quốc phòng, khu quân sự, kho đạn dược, công nghiệp quốc phòng.

12. Định hướng sử dụng tài nguyên quốc gia:

a) Định hướng khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ; khai thác, sử dụng tài nguyên nước; bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản; quản lý, bảo vệ và phát triển rừng;

b) Định hướng điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản; thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng các loại khoáng sản công nghiệp, quặng phóng xạ và khoáng sản làm vật liệu xây dựng.

13. Định hướng bảo vệ môi trường:

a) Phân vùng môi trường trên địa bàn cả nước;

b) Xác định mục tiêu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; định hướng các khu vực thành lập khu bảo tồn thiên nhiên, khu vực đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, hành lang đa dạng sinh học, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học;

c) Định hướng quản lý chất thải cấp quốc gia;

d) Phân bố và tổ chức không gian phát triển các trạm quan trắc và cảnh báo môi trường cấp quốc gia.

14. Định hướng phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu:

a) Xác định các khu vực dễ bị tổn thương do thiên tai, biến đổi khí hậu và nước biển dâng;

b) Phân vùng rủi ro thiên tai, đặc biệt là các thiên tai liên quan đến bão, nước dâng do bão, lũ, lũ quét, sạt lở đất đá, sạt lở bờ sông, bờ biển, hạn hán, xâm nhập mặn.

15. Danh mục dự án quan trọng quốc gia và thứ tự ưu tiên thực hiện:

a) Xây dựng tiêu chí xác định dự án ưu tiên đầu tư trong thời kỳ quy hoạch;

b) Luận chứng xây dựng danh mục dự án quan trọng cấp quốc gia thời kỳ quy hoạch; đề xuất thứ tự ưu tiên và phân kỳ thực hiện các dự án.

16. Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch:

a) Giải pháp về huy động vốn đầu tư;

b) Giải pháp về cơ chế, chính sách;

c) Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ;

d) Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực;

đ) Giải pháp về hợp tác quốc tế;

e) Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch.

17. Xây dựng báo cáo quy hoạch gồm báo cáo tổng hợp và báo cáo tóm tắt, hệ thống sơ đồ, bản đồ và cơ sở dữ liệu quy hoạch tổng thể quốc gia. Danh mục và tỷ lệ bản đồ quy hoạch tổng thể quốc gia quy định tại mục I Phụ lục I của Nghị định này.

Điều 21. Nội dung quy hoạch không gian biển quốc gia

Quy hoạch không gian biển quốc gia bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Quy định tại các điểm a, b, c khoản 2 Điều 23 Luật Quy hoạch.

2. Dự báo bối cảnh và các kịch bản phát triển; đánh giá các cơ hội và thách thức cho hoạt động sử dụng không gian biển:

a) Dự báo xu thế phát triển kinh tế, xã hội, khoa học và công nghệ, quan hệ quốc tế trên thế giới và khu vực tác động tới các hoạt động sử dụng không gian biển;

b) Dự báo các kịch bản phát triển liên quan đến khai thác, sử dụng không gian biển;

c) Phân tích, đánh giá lợi thế cạnh tranh, điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức đối với quốc gia trong việc khai thác, sử dụng không gian biển.

3. Xác định quan điểm và mục tiêu phát triển:

a) Xây dựng quan điểm sử dụng không gian biển, khai thác và sử dụng bền vững tài nguyên biển, bảo vệ môi trường vùng bờ;

b) Xác định mục tiêu tổng quát và các mục tiêu cụ thể về sử dụng không gian biển và khai thác, sử dụng tài nguyên trong phạm vi không gian biển trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, tầm nhìn từ 30 đến 50 năm;

c) Xác định những vấn đề trọng tâm cần giải quyết và các khâu đột phá trong việc khai thác, sử dụng không gian biển cho các hoạt động kinh tế, xã hội, môi trường trong thời kỳ quy hoạch.

4. Định hướng bố trí sử dụng không gian các hoạt động trong vùng đất ven biển, các đảo, quần đảo, vùng biển, vùng trời thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam:

a) Xác định các xung đột giữa các ngành, lĩnh vực kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trong việc sử dụng không gian biển;

b) Sắp xếp và tổ chức không gian phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật và kết cấu hạ tầng xã hội trong phạm vi không gian biển;

c) Sắp xếp và tổ chức không gian phát triển hệ thống đô thị và nông thôn trên vùng đất ven biển và trên các đảo;

d) Sắp xếp và tổ chức không gian bảo tồn di sản văn hóa và phát triển các khu du lịch, thể thao trong phạm vi không gian biển;

đ) Sắp xếp và tổ chức không gian nuôi trồng, khai thác, đánh bắt thủy, hải sản trong phạm vi không gian biển;

e) Định hướng tổ chức không gian khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ; thăm dò, khai thác, chế biến tài nguyên khoáng sản trong phạm vi không gian biển;

g) Định hướng bảo vệ môi trường, quản lý, bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ ven biển, bảo tồn đa dạng sinh học trong phạm vi không gian biển.

5. Phân vùng sử dụng vùng đất ven biển, các đảo, quần đảo, vùng biển, vùng trời thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam:

a) Xác định các khu vực cần bảo vệ đặc biệt cho mục đích quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, bảo tồn hệ sinh thái, đảo nhân tạo, các thiết bị và công trình trên biển;

b) Xác định các vùng dễ bị tổn thương thuộc phạm vi không gian biển và đề xuất các giải pháp quản lý, bảo vệ;

c) Phân vùng sử dụng không gian biển và phân loại các vùng khai thác, sử dụng tài nguyên thuộc phạm vi không gian biển;

d) Phân vùng sử dụng vùng đất ven biển, các đảo và quần đảo.

6. Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch:

a) Giải pháp về cơ chế, chính sách quản lý không gian biển;

b) Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ;

c) Giải pháp về tuyên truyền, nâng cao nhận thức;

d) Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực;

đ) Giải pháp về huy động vốn đầu tư;

e) Giải pháp về hợp tác quốc tế;

g) Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch.

7. Danh mục dự án quan trọng quốc gia và thứ tự ưu tiên thực hiện:

a) Xây dựng tiêu chí xác định dự án ưu tiên đầu tư trong phạm vi không gian biển thời kỳ quy hoạch;

b) Luận chứng xây dựng danh mục dự án quan trọng cấp quốc gia trong phạm vi không gian biển; đề xuất thứ tự ưu tiên và phân kỳ thực hiện các dự án.

8. Xây dựng báo cáo quy hoạch gồm báo cáo tổng hợp và báo cáo tóm tắt, hệ thống sơ đồ, bản đồ và cơ sở dữ liệu quy hoạch không gian biển quốc gia. Danh mục và tỷ lệ bản đồ quy hoạch không gian biển quốc gia quy định tại mục II Phụ lục I của Nghị định này.

Điều 22. Nội dung quy hoạch sử dụng đất quốc gia

Quy hoạch sử dụng đất quốc gia bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Phân tích đánh giá về các yếu tố, điều kiện tự nhiên, nguồn lực, bối cảnh trực tiếp tác động và thực trạng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực:

a) Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và môi trường;

b) Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội; thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực; tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất; thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn;

c) Phân tích, đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến việc sử dụng đất;

d) Phân tích đánh giá tình hình quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất, gồm hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất, biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong kỳ quy hoạch trước, hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất;

đ) Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước trên cơ sở các chỉ tiêu quy hoạch;

e) Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai trong lĩnh vực nông nghiệp, lĩnh vực phi nông nghiệp và tiềm năng của nhóm đất chưa sử dụng.

2. Dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất:

a) Biến động sử dụng đất nông nghiệp;

b) Biến động sử dụng đất phi nông nghiệp;

c) Biến động đất chưa sử dụng.

3. Xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch:

a) Quan điểm sử dụng đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch tổng thể quốc gia;

b) Mục tiêu sử dụng đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu.

4. Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, tầm nhìn từ 30 đến 50 năm.

5. Xây dựng phương án sử dụng đất đáp ứng mục tiêu quốc gia về phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu.

6. Xác định và khoanh định cụ thể diện tích các chỉ tiêu sử dụng đất cấp quốc gia, bao gồm:

a) Đất trồng lúa (trong đó có đất chuyên trồng lúa nước cần bảo vệ nghiêm ngặt); đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng; đất rừng sản xuất (trong đó có đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên);

b) Đất khu công nghiệp; đất khu kinh tế; đất khu công nghệ cao; đất đô thị; đất quốc phòng; đất an ninh; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia gồm đất giao thông, đất xây dựng cơ sở văn hóa, đất xây dựng cơ sở y tế, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao, đất công trình năng lượng, đất công trình bưu chính, viễn thông; đất xây dựng kho dự trữ quốc gia, đất có di tích lịch sử - văn hóa; đất bãi thải, xử lý chất thải;

c) Đất chưa sử dụng, gồm đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch và đất chưa sử dụng còn lại.

7. Lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất quốc gia và các vùng.

8. Đánh giá tác động của phương án phân bổ và tổ chức không gian sử dụng đất đến kinh tế, xã hội, môi trường và bảo đảm quốc phòng, an ninh.

9. Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch:

a) Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường;

b) Xác định các nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất;

c) Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch sử dụng đất

10. Xây dựng báo cáo quy hoạch gồm báo cáo tổng hợp và báo cáo tóm tắt, hệ thống sơ đồ, bản đồ và cơ sở dữ liệu quy hoạch sử dụng đất quốc gia. Danh mục và tỷ lệ bản đồ quy hoạch sử dụng đất quốc gia quy định tại mục III Phụ lục I của Nghị định này.

Điều 23. Nội dung quy hoạch ngành kết cấu hạ tầng quốc gia

Quy hoạch ngành kết cấu hạ tầng quốc gia bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Quy định tại các điểm a, b, d và e khoản 3 Điều 25 Luật Quy hoạch.

2. Đánh giá về liên kết liên ngành, liên vùng; xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với ngành; những cơ hội và thách thức phát triển của ngành kết cấu hạ tầng:

a) Đánh giá sự liên kết, đồng bộ của ngành kết cấu hạ tầng trong phạm vi cả nước; sự liên kết, đồng bộ giữa kết cấu hạ tầng trong nước với khu vực và quốc tế;

b) Đánh giá sự liên kết giữa kết cấu hạ tầng của ngành với hệ thống kết cấu hạ tầng của các ngành, lĩnh vực khác có liên quan trong phạm vi vùng lãnh thổ;

c) Xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với ngành kết cấu hạ tầng về quy mô, công nghệ và địa bàn phân bố;

d) Phân tích, đánh giá những cơ hội và thách thức phát triển của ngành trong thời kỳ quy hoạch.

3. Phương án phát triển ngành kết cấu hạ tầng trên phạm vi cả nước và các vùng lãnh thổ:

a) Định hướng phân bố không gian phát triển ngành trên phạm vi cả nước và trong từng vùng lãnh thổ;

b) Xác định loại hình, vai trò, vị trí, quy mô, định hướng khai thác, sử dụng và các chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật, công nghệ gắn với phân cấp, phân loại theo quy định của pháp luật chuyên ngành đối với các công trình quan trọng của ngành.

4. Danh mục dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên đầu tư của ngành và thứ tự ưu tiên thực hiện:

a) Xây dựng tiêu chí xác định dự án ưu tiên đầu tư của ngành kết cấu hạ tầng trong thời kỳ quy hoạch;

b) Luận chứng xây dựng danh mục dự án quan trọng cấp quốc gia, dự án quan trọng của ngành; đề xuất thứ tự ưu tiên và phân kỳ thực hiện các dự án.

5. Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch:

a) Giải pháp về huy động vốn đầu tư;

b) Giải pháp về cơ chế, chính sách theo nhóm ngành;

c) Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ;

d) Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực;

đ) Giải pháp về hợp tác quốc tế;

e) Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch.

6. Xây dựng báo cáo quy hoạch gồm báo cáo tổng hợp và báo cáo tóm tắt hệ thống sơ đồ, bản đồ và cơ sở dữ liệu quy hoạch ngành kết cấu hạ tầng quốc gia. Danh mục và tỷ lệ bản đồ quy hoạch ngành kết cấu hạ tầng quốc gia quy định tại mục IV Phụ lục I của Nghị định này.

7. Nội dung chi tiết từng quy hoạch ngành kết cấu hạ tầng quốc gia quy định tại Phụ lục II của Nghị định này.

Điều 24. Nội dung quy hoạch ngành sử dụng tài nguyên quốc gia

Quy hoạch ngành sử dụng tài nguyên quốc gia bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Quy định tại các điểm a và c khoản 4 Điều 25 Luật Quy hoạch.

2. Đánh giá tác động của việc thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên đến kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, môi trường, đa dạng sinh học và dịch vụ hệ sinh thái.

3. Dự báo tiến bộ khoa học, công nghệ và phát triển kinh tế - xã hội tác động tới việc bảo vệ, thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên quốc gia trong thời kỳ quy hoạch:

a) Dự báo tiến bộ khoa học và công nghệ trong thăm dò, khai thác, tuyển chọn và chế biến nhằm nâng cao hiệu quả thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên và khôi phục môi trường sau khi khai thác tài nguyên;

b) Tác động của phát triển kinh tế - xã hội tới nhận thức của cộng đồng về bảo vệ tài nguyên và sử dụng hợp lý, tiết kiệm tài nguyên.

4. Quan điểm, mục tiêu thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu:

a) Xây dựng quan điểm về kết hợp thăm dò, khai thác tài nguyên với phát triển công nghiệp chế biến, sử dụng tài nguyên tiết kiệm hiệu quả và bền vững;

b) Xác định mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể về thăm dò, khai thác và sử dụng đối với từng loại, nhóm tài nguyên trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, tầm nhìn từ 30 đến 50 năm.

5. Xác định khu vực cấm, khu vực hạn chế, khu vực khuyến khích khai thác, sử dụng tài nguyên:

a) Khoanh vùng các khu vực cấm khai thác tài nguyên trong thời kỳ quy hoạch;

b) Xác định các khu vực hạn chế khai thác tài nguyên; đề xuất các điều kiện cho phép khai thác và giải pháp quản lý, bảo vệ tài nguyên;

c) Khoanh vùng các khu vực khai thác, sử dụng tài nguyên; xác định quy mô, công suất khai thác, chế biến; yêu cầu về công nghệ khai thác, chế biến tài nguyên; đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả khai thác, sử dụng tài nguyên và giảm thiểu tác động xấu của việc khai thác, sử dụng tài nguyên đến môi trường.

6. Định hướng bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu khi thực hiện quy hoạch:

a) Xác định trách nhiệm bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trong hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên;

b) Dự báo và đề xuất biện pháp ngăn ngừa các nguy cơ suy thoái môi trường do khai thác, sử dụng tài nguyên trong điều kiện biến đổi khí hậu;

c) Đề xuất các biện pháp phục hồi môi trường trong và sau khi khai thác, sử dụng tài nguyên.

7. Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch:

a) Giải pháp về cơ chế, chính sách;

b) Giải pháp về tài chính, đầu tư;

c) Giải pháp về khoa học và công nghệ;

d) Giải pháp về tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng;

đ) Giải pháp về đào tạo, tăng cường năng lực;

e) Giải pháp về hợp tác quốc tế;

g) Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch.

8. Xây dựng báo cáo quy hoạch gồm báo cáo tổng hợp và báo cáo tóm tắt, hệ thống sơ đồ, bản đồ và cơ sở dữ liệu quy hoạch ngành sử dụng tài nguyên quốc gia. Danh mục và tỷ lệ bản đồ quy hoạch ngành sử dụng tài nguyên quốc gia quy định tại mục V Phụ lục I của Nghị định này.

9. Nội dung chi tiết từng quy hoạch ngành sử dụng tài nguyên quốc gia quy định tại Phụ lục III của Nghị định này.

Điều 25. Nội dung quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia

Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Đánh giá hiện trạng, diễn biến chất lượng môi trường, cảnh quan thiên nhiên và đa dạng sinh học; tình hình và dự báo phát sinh chất thải; tác động của biến đổi khí hậu; tình hình quản lý và bảo vệ môi trường:

a) Điều kiện tự nhiên, thực trạng kinh tế - xã hội đầu kỳ quy hoạch;

b) Hiện trạng đầu kỳ quy hoạch, diễn biến chất lượng môi trường trong kỳ quy hoạch trước, gồm chất lượng môi trường đất tại các khu vực bị nhiễm độc hóa chất trong chiến

tranh, khu vực có các khu công nghiệp, nhà máy sản xuất, kho chứa hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, bãi chôn lấp chất thải, làng nghề đã đóng cửa hoặc di dời, khu vực khai thác khoáng sản độc hại hoặc có sử dụng hóa chất độc hại đã kết thúc khai thác, vùng canh tác nông nghiệp sử dụng nhiều hóa chất trên địa bàn quy hoạch; chất lượng môi trường nước tại các vùng biển, vùng biển ven bờ, dòng sông, đoạn sông, hồ, ao, kênh, mương, đặc biệt tại các khu vực tập trung nhiều nguồn nước thải, khu vực có nguồn nước thải lớn, khu vực nhạy cảm về môi trường; chất lượng không khí tại các đô thị, khu dân cư tập trung, khu vực có hoạt động sản xuất công nghiệp, làng nghề, khu vực có nhiều nguồn khí thải công nghiệp hoặc có nguồn khí thải công nghiệp lớn;

c) Đánh giá tổng quan hiện trạng đầu kỳ quy hoạch, diễn biến cảnh quan thiên nhiên, đa dạng sinh học trên phạm vi cả nước gồm cảnh quan thiên nhiên, các hệ sinh thái tự nhiên, các loài động thực vật và các nguồn gen;

d) Đánh giá tình hình phát sinh các loại chất thải trong kỳ quy hoạch trước và dự báo về quy mô và tính chất của các loại chất thải phát sinh trong kỳ quy hoạch gồm nước thải công nghiệp, sinh hoạt và các loại nước thải khác; khí thải công nghiệp, khí thải từ các phương tiện giao thông, khí thải khác; chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn xây dựng, chất thải rắn trong sản xuất nông nghiệp, phụ phẩm nông nghiệp; rác thải sinh hoạt đô thị, nông thôn, làng nghề; chất thải nguy hại; các loại chất thải đặc thù khác;

đ) Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu trong kỳ quy hoạch trước và dự báo tác động của biến đổi khí hậu đến chất lượng môi trường và đa dạng sinh học trong kỳ quy hoạch;

e) Đánh giá tình hình quản lý và bảo vệ môi trường gồm công tác quản lý nhà nước về môi trường ở các bộ, ngành và địa phương; tình hình quản lý và bảo vệ môi trường tại các doanh nghiệp, cộng đồng và sự tham gia của các tổ chức xã hội, người dân; tình hình ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn, quy trình, định mức kinh tế - kỹ thuật về môi trường; tình hình phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp phép về môi trường, thanh tra, kiểm tra về môi trường; tình hình phân vùng môi trường; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; quản lý chất thải; quan trắc và cảnh báo môi trường trong kỳ quy hoạch trước; các vấn đề môi trường chính và thách thức đối với môi trường trong kỳ quy hoạch.

2. Quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp bảo vệ môi trường:

a) Xây dựng quan điểm về bảo vệ môi trường trong thời kỳ quy hoạch;

b) Xác định các mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể bảo vệ môi trường trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, tầm nhìn từ 30 đến 50 năm;

c) Xác định các nhiệm vụ, giải pháp bảo vệ môi trường gồm giảm thiểu tác động đến môi trường từ phát triển kinh tế - xã hội, kiểm soát nguồn ô nhiễm, quản lý chất thải; quản lý, cải thiện và nâng cao chất lượng môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học;

d) Xây dựng nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện định hướng, giải pháp xử lý các loại chất thải phát sinh, bao gồm chất thải rắn thông thường, chất thải xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, giao thông, y tế, chất thải nhiễm phóng xạ và chất thải khác.

3. Định hướng phân vùng môi trường; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; quản lý chất thải; quan trắc và cảnh báo môi trường trong kỳ quy hoạch:

a) Định hướng về phân vùng môi trường trên phạm vi cả nước theo vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác;

b) Chỉ tiêu và định hướng xác lập các khu vực đa dạng sinh học cao, cảnh quan thiên nhiên quan trọng, hành lang đa dạng sinh học, khu bảo tồn thiên nhiên và cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học;

c) Định hướng về vị trí, quy mô, loại hình chất thải, công nghệ dự kiến, phạm vi tiếp nhận chất thải để xử lý của các khu xử lý chất thải tập trung cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh;

d) Định hướng về điểm, thông số, tần suất quan trắc của mạng lưới quan trắc và cảnh báo môi trường đất, nước, không khí quốc gia, liên tỉnh và tỉnh.

4. Danh mục dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên đầu tư bảo vệ môi trường và thứ tự ưu tiên thực hiện:

a) Xây dựng tiêu chí xác định dự án ưu tiên đầu tư trong lĩnh vực bảo vệ môi trường thời kỳ quy hoạch;

b) Luận chứng xây dựng danh mục dự án quan trọng cấp quốc gia, dự án quan trọng trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, đề xuất thứ tự ưu tiên và phân kỳ thực hiện các dự án.

5. Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch:

a) Giải pháp về tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng;

b) Giải pháp về cơ chế, chính sách;

c) Giải pháp về khoa học và công nghệ;

d) Giải pháp về tài chính, đầu tư;

đ) Giải pháp về đào tạo, tăng cường năng lực;

e) Giải pháp về hợp tác quốc tế;

g) Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch.

6. Xây dựng báo cáo quy hoạch gồm báo cáo tổng hợp và báo cáo tóm tắt, hệ thống sơ đồ, bản đồ và cơ sở dữ liệu quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia. Danh mục và tỷ lệ bản đồ quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia quy định tại mục VI Phụ lục I của Nghị định này.

Điều 26. Nội dung quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia

Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Đánh giá hiện trạng, diễn biến, tình hình quản lý bảo tồn đa dạng sinh học:

a) Tổng quan về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường trên phạm vi cả nước;

b) Đánh giá hiện trạng, diễn biến đa dạng sinh học nói chung và các khu vực có đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng,

các hành lang đa dạng sinh học, các khu bảo tồn thiên nhiên, các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học; tình hình thực hiện quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học thời kỳ trước;

c) Đánh giá tình hình quản lý đa dạng sinh học nói chung và tình hình quản lý các khu vực có đa dạng sinh học cao, vùng ngập nước quan trọng, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, các hành lang đa dạng sinh học, các khu bảo tồn thiên nhiên, các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học;

d) Phân tích, đánh giá, dự báo các áp lực và xu hướng tác động từ các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội, môi trường, biến đổi khí hậu lên đa dạng sinh học;

đ) Phân tích, đánh giá nhu cầu bảo tồn đa dạng sinh học.

2. Quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp bảo tồn đa dạng sinh học:

a) Xây dựng quan điểm bảo tồn đa dạng sinh học trong thời kỳ quy hoạch;

b) Xác định các mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể về bảo tồn đa dạng sinh học nói chung, bảo tồn các khu vực có đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, các hành lang đa dạng sinh học, các khu bảo tồn thiên nhiên, các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, tầm nhìn từ 30 đến 50 năm;

c) Xác định nhiệm vụ, giải pháp bảo tồn đa dạng sinh học trong thời kỳ quy hoạch.

3. Xác định tên gọi, vị trí địa lý, quy mô diện tích, loại hình, mục tiêu, chế độ và phân cấp quản lý đối với các khu vực đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, các hành lang đa dạng sinh học, khu bảo tồn thiên nhiên, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học.

4. Danh mục dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên đầu tư bảo tồn đa dạng sinh học và thứ tự ưu tiên thực hiện:

a) Xây dựng tiêu chí xác định dự án ưu tiên đầu tư trong lĩnh vực bảo tồn đa dạng sinh học thời kỳ quy hoạch;

b) Luận chứng xây dựng danh mục dự án quan trọng cấp quốc gia, dự án quan trọng trong lĩnh vực bảo tồn đa dạng sinh học, đề xuất thứ tự ưu tiên và phân kỳ thực hiện các dự án.

5. Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch:

a) Giải pháp về tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng;

b) Giải pháp về cơ chế, chính sách;

c) Giải pháp về khoa học và công nghệ;

d) Giải pháp về tài chính, đầu tư;

đ) Giải pháp về đào tạo, tăng cường năng lực;

e) Giải pháp về hợp tác quốc tế;

g) Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch.

6. Xây dựng báo cáo quy hoạch gồm báo cáo tổng hợp và báo cáo tóm tắt, hệ thống sơ đồ, bản đồ và cơ sở dữ liệu quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia. Danh mục và tỷ lệ bản đồ quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia quy định tại mục VII Phụ lục I của Nghị định này.

Điều 27. Nội dung quy hoạch vùng

Quy hoạch vùng bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Phân tích, đánh giá thực trạng các yếu tố, điều kiện tự nhiên, nguồn lực đặc thù của vùng:

a) Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên của vùng;

b) Hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội; tài nguyên thiên nhiên, môi trường; hệ thống đô thị, nông thôn; kết cấu hạ tầng; liên kết nội vùng, liên kết vùng với khu vực và quốc tế; các nguồn lực của vùng đã và đang được khai thác, các tiềm năng chưa được khai thác; các nguy cơ và tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu trên địa bàn vùng;

c) Vị thế, vai trò của vùng đối với quốc gia;

đ) Các vấn đề trọng tâm cần giải quyết trong quy hoạch vùng.

2. Quan điểm và mục tiêu phát triển vùng:

a) Quan điểm về phát triển vùng, tổ chức không gian phát triển các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, phát triển kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trên lãnh thổ vùng trong thời kỳ quy hoạch;

b) Mục tiêu tổng quát phát triển vùng trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, tầm nhìn từ 20 đến 30 năm;

c) Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể về kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, phát triển kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường gắn với tổ chức không gian phát triển vùng trong thời kỳ quy hoạch.

3. Phương hướng phát triển ngành có lợi thế của vùng:

a) Xác định ngành có lợi thế và mục tiêu phát triển;

b) Tổ chức không gian phát triển ngành có lợi thế;

c) Đề xuất giải pháp phát triển ngành có lợi thế.

4. Phương án phát triển, sắp xếp, lựa chọn và phân bố nguồn lực phát triển trên lãnh thổ vùng:

a) Sắp xếp và tổ chức không gian phát triển các dự án quan trọng cấp quốc gia đã được xác định ở quy hoạch cấp quốc gia trên lãnh thổ vùng;

b) Xây dựng và lựa chọn phương án phát triển không gian vùng gồm các hành lang phát triển, các khu vực khuyến khích phát triển; xác định nguyên tắc tổ chức, quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn trong vùng;

c) Xác định những nhiệm vụ trọng tâm cần giải quyết và các khâu đột phá của vùng trong thời kỳ quy hoạch;

d) Định hướng phân bổ nguồn lực trên lãnh thổ vùng phù hợp với phương án phát triển không gian vùng;

đ) Đề xuất phương án tổ chức liên kết không gian vùng, cơ chế phối hợp tổ chức phát triển không gian liên tỉnh.

5. Quy định tại điểm d khoản 2 Điều 26 Luật Quy hoạch.

6. Phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng vùng:

a) Xây dựng phương án liên kết hệ thống đô thị cấp vùng, liên kết đô thị và nông thôn, liên kết các trung tâm kinh tế, khu công nghiệp và vùng sản xuất tập trung trên lãnh thổ vùng;

b) Xác định yêu cầu đối với hệ thống kết cấu hạ tầng vùng; xây dựng phương hướng phân bố và phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trên lãnh thổ vùng đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, phương án liên kết hệ thống kết cấu hạ tầng vùng và liên tỉnh gồm mạng lưới giao thông, mạng lưới cấp điện, cung cấp năng lượng, mạng lưới thủy lợi, cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải, chuẩn bị kỹ thuật, mạng lưới viễn thông, các khu xử lý chất thải nguy hại và các công trình hạ tầng xã hội cấp vùng.

7. Phương hướng bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trên lãnh thổ vùng:

a) Phương hướng liên kết bảo vệ môi trường vùng và liên tỉnh, các lưu vực sông liên tỉnh, các khu vực ven biển liên tỉnh;

b) Phương hướng xác lập các khu vực đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, các khu bảo tồn thiên nhiên, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, các hành lang đa dạng sinh học liên tỉnh;

c) Phương hướng phát triển hệ thống đê điều, kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai trên lãnh thổ vùng;

d) Phương hướng tổ chức không gian các khu xử lý chất thải tập trung cấp vùng và liên tỉnh, bao gồm vị trí, quy mô, loại hình chất thải, công nghệ dự kiến, phạm vi tiếp nhận chất thải để xử lý;

đ) Phương hướng phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất liên tỉnh và phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp;

e) Xây dựng cơ chế phối hợp thăm dò, khai thác cát, sỏi lòng sông và bảo vệ lòng, bờ, bãi sông; phối hợp khai thác nguồn tài nguyên nước và kiểm soát ô nhiễm nguồn nước lưu vực sông; phối hợp phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu;

g) Xây dựng cơ chế phối hợp thực hiện các biện pháp quản lý và bảo vệ môi trường trên lãnh thổ vùng.

8. Phương hướng khai thác, bảo vệ tài nguyên nước lưu vực sông trên lãnh thổ vùng:

a) Định hướng phân vùng chức năng của nguồn nước; định hướng ưu tiên phân bổ trong trường hợp bình thường và hạn hán, thiếu nước; định hướng nguồn nước dự phòng để cấp nước sinh hoạt; định hướng hệ thống giám sát tài nguyên nước và khai thác, sử dụng nước; định hướng công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước;

b) Định hướng các giải pháp bảo vệ nguồn nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm hoặc bị suy thoái, cạn kiệt để bảo đảm chức năng của nguồn nước; định hướng hệ thống giám sát chất lượng nước, giám sát xả nước thải vào nguồn nước;

c) Định hướng các giải pháp phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra.

9. Danh mục dự án và thứ tự ưu tiên thực hiện:

a) Xây dựng tiêu chí xác định dự án ưu tiên đầu tư của vùng trong thời kỳ quy hoạch;

b) Luận chứng xây dựng danh mục dự án quan trọng của vùng, đề xuất thứ tự ưu tiên và phân kỳ thực hiện các dự án.

10. Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch:

a) Giải pháp về cơ chế, chính sách đảm bảo liên kết vùng;

b) Giải pháp về huy động vốn đầu tư;

c) Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực;

d) Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ;

đ) Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn;

e) Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch.

11. Xây dựng báo cáo quy hoạch gồm báo cáo tổng hợp và báo cáo tóm tắt, hệ thống sơ đồ, bản đồ và cơ sở dữ liệu quy hoạch vùng. Danh mục và tỷ lệ bản đồ quy hoạch vùng quy định tại mục VIII Phụ lục I của Nghị định này.

Điều 28. Nội dung quy hoạch tỉnh

Quy hoạch tỉnh bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Phân tích, đánh giá, dự báo về các yếu tố, điều kiện phát triển đặc thù của địa phương:

a) Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, xã hội, tài nguyên thiên nhiên và môi trường;

b) Vị thế, vai trò của tỉnh đối với vùng, quốc gia;

c) Các yếu tố, điều kiện của vùng, quốc gia, quốc tế tác động đến phát triển tỉnh;

d) Các nguy cơ và tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh.

2. Đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, hiện trạng hệ thống đô thị và nông thôn:

a) Đánh giá hiện trạng phát triển kinh tế và thực trạng phát triển các ngành nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ trên địa bàn tỉnh; khả năng huy động nguồn lực;

b) Đánh giá thực trạng các ngành và lĩnh vực xã hội của tỉnh gồm dân số, lao động, việc làm, y tế, giáo dục, văn hóa, thể thao, khoa học và công nghệ;

c) Đánh giá tiềm năng đất đai và hiện trạng sử dụng đất của tỉnh, tính hợp lý và hiệu quả sử dụng đất của tỉnh;

d) Đánh giá thực trạng phát triển và sự phù hợp về phân bố phát triển không gian của hệ thống đô thị và nông thôn, các khu chức năng, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trên địa bàn tỉnh;

đ) Xác định những tồn tại, hạn chế cần giải quyết; phân tích, đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức.

3. Quan điểm, mục tiêu và lựa chọn phương án phát triển tỉnh:

a) Xây dựng quan điểm về phát triển tỉnh, tổ chức, sắp xếp không gian các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, phát triển kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh trong thời kỳ quy hoạch;

b) Xây dựng các kịch bản phát triển và lựa chọn phương án phát triển tỉnh;

c) Mục tiêu tổng quát phát triển tỉnh trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, tầm nhìn từ 20 đến 30 năm;

d) Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể về kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, phát triển kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường gắn với tổ chức, sắp xếp không gian phát triển của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch;

đ) Xác định các nhiệm vụ trọng tâm cần giải quyết và các khâu đột phá của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch.

4. Phương hướng phát triển các ngành quan trọng trên địa bàn tỉnh:

a) Xác định ngành quan trọng của tỉnh và mục tiêu phát triển;

b) Sắp xếp và tổ chức không gian phát triển ngành quan trọng của tỉnh;

c) Đề xuất giải pháp phát triển ngành quan trọng của tỉnh.

5. Lựa chọn phương án tổ chức hoạt động kinh tế - xã hội:

a) Bố trí không gian các công trình, dự án quan trọng, các vùng bảo tồn đã được xác định ở quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn tỉnh;

b) Xây dựng phương án kết nối hệ thống kết cấu hạ tầng của tỉnh với hệ thống kết cấu hạ tầng quốc gia và vùng;

c) Xây dựng phương án tổ chức không gian các hoạt động kinh tế - xã hội của tỉnh, xác định khu vực khuyến khích phát triển và khu vực hạn chế phát triển;

d) Đề xuất phương án tổ chức liên kết không gian các hoạt động kinh tế - xã hội của tỉnh, cơ chế phối hợp tổ chức phát triển không gian liên huyện;

đ) Lựa chọn phương án sắp xếp không gian phát triển và phân bổ nguồn lực cho các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường ở cấp tỉnh, liên huyện.

6. Quy định tại các điểm d, đ, e, g, h, i và k khoản 2 Điều 27 Luật Quy hoạch.

7. Lập phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện:

a) Định hướng sử dụng đất của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch;

b) Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất, bao gồm chỉ tiêu sử dụng đất do quy hoạch sử dụng đất quốc gia phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất cấp tỉnh gồm: đất trồng cây lâu năm; đất ở tại nông thôn; đất ở tại đô thị; đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp; đất xây dựng cơ sở ngoại giao; đất cụm công nghiệp; đất thương mại - dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất di tích lịch sử - văn hóa; đất danh lam thắng cảnh; đất phát triển hạ tầng cấp tỉnh gồm đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao, đất giao thông, đất thủy lợi, đất công trình năng lượng, đất công trình bưu chính viễn thông; cơ sở tôn giáo; đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng;

c) Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng gồm khu sản xuất nông nghiệp, khu lâm nghiệp, khu du lịch, khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, khu phát triển công nghiệp, khu đô thị, khu thương mại - dịch vụ, khu dân cư nông thôn;

d) Tổng hợp, cân đối nhu cầu sử dụng đất, phân bổ và khoanh vùng các chỉ tiêu sử dụng đất nêu tại điểm b khoản này đến từng đơn vị hành chính cấp huyện;

đ) Xác định diện tích các loại đất cần thu hồi để thực hiện các công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai số 45/2013/QH13 thực hiện trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp huyện.

e) Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều 57 Luật Đất đai số 45/2013/QH13 đến từng đơn vị hành chính cấp huyện;

g) Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp huyện;

h) Lập bản đồ phương án quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.

8. Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện:

a) Xác định phạm vi, tính chất, hướng phát triển trọng tâm của từng vùng liên huyện, vùng huyện;

b) Bố trí, sắp xếp hệ thống các thị trấn, trung tâm cụm xã theo nhu cầu phân bố sản xuất và phân bố dân cư tại từng vùng liên huyện, vùng huyện;

c) Định hướng hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật theo từng vùng liên huyện, vùng huyện.

9. Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh:

a) Xây dựng nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh;

b) Phương án về phân vùng môi trường theo vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác đã được định hướng trong quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia;

c) Xác định mục tiêu, chỉ tiêu bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh; xác định tên gọi, vị trí địa lý, quy mô diện tích, mục tiêu, tổ chức và biện pháp quản lý đối với các khu vực đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, hành lang đa dạng sinh học, khu bảo tồn thiên nhiên, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh;

d) Phương án về vị trí, quy mô, loại hình chất thải, công nghệ dự kiến, phạm vi tiếp nhận chất thải để xử lý của các khu xử lý chất thải tập trung cấp quốc gia, cấp vùng đã được định hướng trong quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia trên địa bàn tỉnh;

đ) Phương án về điểm, thông số, tần suất quan trắc chất lượng môi trường đất, nước, không khí quốc gia, liên tỉnh và tỉnh đã được định hướng trong quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia;

e) Phương án phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh;

g) Sắp xếp, phân bố không gian các khu nghĩa trang, khu xử lý chất thải liên huyện.

10. Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng, tài nguyên trên địa bàn tỉnh:

a) Phân vùng khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên trên địa bàn tỉnh;

b) Khoanh định chi tiết khu vực mỏ, loại tài nguyên khoáng sản cần đầu tư thăm dò, khai thác và tiến độ thăm dò, khai thác; khu vực thăm dò khai thác được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối các điểm khép góc thể hiện trên bản đồ địa hình hệ tọa độ quốc gia với tỷ lệ thích hợp.

11. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra:

a) Phân vùng chức năng của nguồn nước; xác định tỷ lệ, thứ tự ưu tiên phân bổ trong trường hợp bình thường và hạn hán, thiếu nước; xác định nguồn nước dự phòng để cấp nước sinh hoạt; xác định hệ thống giám sát tài nguyên nước và khai thác, sử dụng nước; xác định công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước;

b) Xác định các giải pháp bảo vệ nguồn nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm hoặc bị suy thoái, cạn kiệt để bảo đảm chức năng của nguồn nước; xác định hệ thống giám sát chất lượng nước, giám sát xả nước thải vào nguồn nước;

c) Đánh giá tổng quát hiệu quả và tác động của biện pháp phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra hiện có; xác định các giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động phòng, chống, khắc phục, cảnh báo, dự báo và giảm thiểu tác hại do nước gây ra.

12. Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh:

a) Phân vùng rủi ro đối với từng loại hình thiên tai trên địa bàn;

b) Xây dựng nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý rủi ro thiên tai;

c) Xây dựng phương án quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh;

d) Xây dựng phương án phòng chống lũ của các tuyến sông có đê, phương án phát triển hệ thống đê điều và kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh.

13. Danh mục dự án của tỉnh và thứ tự ưu tiên thực hiện:

a) Xây dựng tiêu chí xác định dự án ưu tiên đầu tư của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch;

b) Luận chứng xây dựng danh mục dự án quan trọng của tỉnh, sắp xếp thứ tự ưu tiên và phân kỳ thực hiện các dự án.

14. Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch:

a) Giải pháp về huy động vốn đầu tư;

b) Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực;

c) Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ;

d) Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển;

đ) Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn;

e) Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch.

15. Xây dựng báo cáo quy hoạch gồm báo cáo tổng hợp và báo cáo tóm tắt, hệ thống sơ đồ, bản đồ và cơ sở dữ liệu quy hoạch tỉnh. Danh mục và tỷ lệ bản đồ quy hoạch tỉnh quy định tại mục IX Phụ lục I của Nghị định này.

Chương III LẤY Ý KIẾN VỀ QUY HOẠCH

Điều 29. Lấy ý kiến về quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia

1. Đối tượng lấy ý kiến về quy hoạch gồm Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cộng đồng dân cư, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quy hoạch.

2. Nội dung dự thảo quy hoạch được lấy ý kiến trừ những nội dung liên quan đến bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật phải được đăng tải trên trang thông tin điện tử của cơ quan lập quy hoạch trong thời gian ít nhất 30 ngày tính từ ngày gửi hồ sơ lấy ý kiến về quy hoạch quy định tại các khoản 3 và 4 Điều này.

3. Việc lấy ý kiến Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan về quy hoạch được thực hiện như sau:

a) Cơ quan lập quy hoạch gửi hồ sơ lấy ý kiến về quy hoạch bao gồm báo cáo quy hoạch, báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, hệ thống sơ đồ, bản đồ thể hiện nội dung quy hoạch;

b) Các cơ quan được hỏi ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 30 ngày tính từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến về quy hoạch;

c) Cơ quan lập quy hoạch tổng hợp ý kiến và giải trình, tiếp thu ý kiến trước khi trình thẩm định quy hoạch.

4. Việc lấy ý kiến cộng đồng dân cư, cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan đến quy hoạch được thực hiện như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thông báo tới Ủy ban nhân dân cấp huyện việc lấy ý kiến về quy hoạch;

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm thông báo việc lấy ý kiến về quy hoạch đến Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, tổ chức đóng tại địa bàn;

c) Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thông tin việc lấy ý kiến về quy hoạch đến cộng đồng dân cư và cá nhân có liên quan;

d) Cộng đồng dân cư, tổ chức và cá nhân góp ý quy hoạch trực tiếp trên trang thông tin điện tử của cơ quan lập quy hoạch hoặc gửi văn bản góp ý tới cơ quan lập quy hoạch. Trường hợp cần thiết, cơ quan lập quy hoạch có thể lấy ý kiến về quy hoạch thông qua việc niêm yết, trưng bày tại nơi công cộng, tổ chức hội nghị, hội thảo, phát phiếu điều tra, phỏng vấn thông qua đại diện cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư và cá nhân;

đ) Cơ quan lập quy hoạch có trách nhiệm tổng hợp ý kiến và giải trình, tiếp thu ý kiến, công bố công khai trên trang thông tin điện tử của cơ quan trước khi trình thẩm định quy hoạch.

Điều 30. Lấy ý kiến về quy hoạch ngành quốc gia

1. Đối tượng lấy ý kiến về quy hoạch ngành quốc gia gồm Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cộng đồng dân cư, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quy hoạch ngành quốc gia.

2. Trường hợp quy hoạch có liên quan đến biên giới, hải đảo, vị trí chiến lược về quốc phòng, an ninh, cơ quan tổ chức lập quy hoạch phải thống nhất với Bộ Quốc phòng và Bộ Công an về nội dung quy hoạch trước khi gửi lấy ý kiến về quy hoạch.

3. Nội dung dự thảo quy hoạch được lấy ý kiến trừ những nội dung liên quan đến bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật phải được đăng tải trên trang thông tin điện tử của cơ quan tổ chức lập quy hoạch trong thời gian ít nhất 30 ngày tính từ ngày gửi hồ sơ lấy ý kiến về quy hoạch quy định tại các khoản 4 và 5 Điều này.

4. Việc lấy ý kiến Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan về quy hoạch được thực hiện như sau:

a) Cơ quan tổ chức lập quy hoạch gửi hồ sơ lấy ý kiến về quy hoạch gồm báo cáo quy hoạch, hệ thống sơ đồ, bản đồ thể hiện nội dung quy hoạch, báo cáo đánh giá môi trường chiến lược theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

b) Các cơ quan được hỏi ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 30 ngày, tính từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến về quy hoạch;

c) Cơ quan lập quy hoạch tổng hợp ý kiến và giải trình, tiếp thu ý kiến, báo cáo cơ quan tổ chức lập quy hoạch xem xét trước khi trình thẩm định quy hoạch.

5. Việc lấy ý kiến cộng đồng dân cư, cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan đến quy hoạch thực hiện như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thông báo đến Ủy ban nhân dân cấp huyện việc lấy ý kiến về quy hoạch;

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm thông báo việc lấy ý kiến về quy hoạch đến Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, tổ chức đóng tại địa bàn;

c) Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thông tin việc lấy ý kiến về quy hoạch đến cộng đồng dân cư và cá nhân có liên quan;

d) Cộng đồng dân cư, tổ chức và cá nhân góp ý quy hoạch trực tiếp trên trang thông tin điện tử của cơ quan tổ chức lập quy hoạch hoặc gửi văn bản góp ý tới cơ quan tổ chức lập quy hoạch; trường hợp cần thiết, cơ quan tổ chức lập quy hoạch có thể lấy ý kiến về quy hoạch thông qua việc niêm yết, trưng bày tại nơi công cộng, tổ chức hội nghị, hội thảo, phát phiếu điều tra, phỏng vấn thông qua đại diện cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư và cá nhân;

đ) Cơ quan lập quy hoạch có trách nhiệm tổng hợp ý kiến và giải trình, tiếp thu ý kiến, báo cáo cơ quan tổ chức lập quy hoạch công bố công khai trên trang thông tin điện tử của cơ quan trước khi trình thẩm định quy hoạch.

Điều 31. Lấy ý kiến về quy hoạch vùng

1. Đối tượng lấy ý kiến về quy hoạch vùng gồm Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; các bộ, cơ quan ngang bộ liên quan; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh các địa phương trong vùng, các địa phương liền kề vùng và các địa phương nằm trong lưu vực sông liên quan tới quy hoạch vùng; cộng đồng dân cư, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quy hoạch vùng.

2. Trường hợp quy hoạch có liên quan tới biên giới, hải đảo, vị trí chiến lược về quốc phòng, an ninh, cơ quan lập quy hoạch phải thống nhất với Bộ Quốc phòng và Bộ Công an về nội dung quy hoạch trước khi gửi lấy ý kiến về quy hoạch.

3. Nội dung dự thảo quy hoạch được lấy ý kiến trừ những nội dung liên quan đến bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật phải được đăng tải trên trang thông tin điện tử của cơ quan lập quy hoạch trong thời gian ít nhất 30 ngày tính từ ngày gửi hồ sơ lấy ý kiến về quy hoạch quy định tại các khoản 4 và 5 Điều này.

4. Việc lấy ý kiến Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan về quy hoạch được thực hiện như sau:

a) Cơ quan lập quy hoạch gửi hồ sơ lấy ý kiến về quy hoạch bao gồm báo cáo quy hoạch, báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, hệ thống sơ đồ, bản đồ thể hiện phương án quy hoạch;

b) Các cơ quan được hỏi ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 30 ngày, tính từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến về quy hoạch;

c) Cơ quan lập quy hoạch tổng hợp ý kiến và giải trình, tiếp thu ý kiến trước khi trình thẩm định quy hoạch.

5. Việc lấy ý kiến cộng đồng dân cư, cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan đến quy hoạch thực hiện như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thông báo tới Ủy ban nhân dân cấp huyện việc lấy ý kiến về quy hoạch;

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm thông báo việc lấy ý kiến về quy hoạch đến Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, tổ chức đóng tại địa bàn;

c) Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thông tin việc lấy ý kiến về quy hoạch đến cộng đồng dân cư và cá nhân có liên quan;

d) Cộng đồng dân cư, tổ chức và cá nhân góp ý quy hoạch trực tiếp trên trang thông tin điện tử của cơ quan lập quy hoạch hoặc gửi văn bản góp ý tới cơ quan lập quy hoạch. Trường hợp cần thiết, cơ quan lập quy hoạch có thể lấy ý kiến về quy hoạch thông qua việc niêm yết, trưng bày tại nơi công cộng, tổ chức hội nghị, hội thảo, phát phiếu điều tra, phỏng vấn thông qua đại diện cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư và cá nhân;

đ) Cơ quan lập quy hoạch có trách nhiệm tổng hợp ý kiến và giải trình, tiếp thu ý kiến, công bố công khai trên trang thông tin điện tử của cơ quan trước khi trình thẩm định quy hoạch.

Điều 32. Lấy ý kiến về quy hoạch tỉnh

1. Đối tượng lấy ý kiến quy hoạch tỉnh gồm các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh các địa phương trong vùng và các địa phương liền kề; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện và cộng đồng dân cư, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quy hoạch tỉnh.

2. Trường hợp quy hoạch có liên quan tới biên giới, hải đảo, vị trí chiến lược về quốc phòng, an ninh, cơ quan lập quy hoạch phải thống nhất với Bộ Quốc phòng và Bộ Công an về nội dung quy hoạch trước khi gửi lấy ý kiến về quy hoạch.

3. Nội dung dự thảo quy hoạch được lấy ý kiến trừ những nội dung liên quan đến bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật phải được đăng tải trên trang thông tin điện tử của cơ quan lập quy hoạch tỉnh trong thời gian ít nhất 30 ngày tính từ ngày gửi hồ sơ lấy ý kiến về quy hoạch quy định tại các khoản 4 và 5 Điều này.

4. Việc lấy ý kiến các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh được thực hiện như sau:

a) Cơ quan lập quy hoạch gửi hồ sơ lấy ý kiến về quy hoạch bao gồm báo cáo quy hoạch, báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, hệ thống sơ đồ, bản đồ thể hiện nội dung quy hoạch;

b) Các cơ quan được hỏi ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 30 ngày, tính từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến về quy hoạch; bộ, cơ quan ngang bộ được hỏi ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về nội dung phương án phát triển ngành,

lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý trong quy hoạch tỉnh, đảm bảo sự liên kết, tính đồng bộ và hệ thống giữa các ngành, giữa các địa phương trong vùng, sự phù hợp của quy hoạch tỉnh được lập đối với quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng có liên quan;

c) Cơ quan lập quy hoạch tổng hợp ý kiến và giải trình, tiếp thu ý kiến trước khi trình thẩm định quy hoạch.

5. Việc lấy ý kiến cộng đồng dân cư, cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan đến quy hoạch thực hiện như sau:

a) Cơ quan lập quy hoạch tỉnh có trách nhiệm tổ chức lấy ý kiến của cộng đồng dân cư, cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền và lợi ích liên quan đến quy hoạch;

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm thông báo việc lấy ý kiến về quy hoạch đến Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, tổ chức đóng tại địa bàn;

c) Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thông tin việc lấy ý kiến về quy hoạch đến cộng đồng dân cư và cá nhân có liên quan;

d) Cộng đồng dân cư, tổ chức và cá nhân góp ý quy hoạch trực tiếp trên trang thông tin điện tử của cơ quan lập quy hoạch hoặc gửi văn bản góp ý tới cơ quan lập quy hoạch. Trường hợp cần thiết, cơ quan lập quy hoạch có thể lấy ý kiến về quy hoạch thông qua việc niêm yết, trưng bày tại nơi công cộng, tổ chức hội nghị, hội thảo, phát phiếu điều tra, phỏng vấn thông qua đại diện cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư và cá nhân;

đ) Cơ quan lập quy hoạch có trách nhiệm tổng hợp ý kiến và giải trình, tiếp thu ý kiến, công bố công khai trên trang thông tin điện tử của cơ quan trước khi trình thẩm định quy hoạch.

Chương IV HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH QUY HOẠCH

Điều 33. Trách nhiệm, quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng thẩm định quy hoạch và các thành viên của Hội đồng thẩm định quy hoạch

1. Chủ tịch Hội đồng thẩm định quy hoạch có trách nhiệm và quyền hạn:

a) Chịu trách nhiệm về hoạt động của Hội đồng thẩm định quy hoạch; tổ chức, điều hành các cuộc họp của Hội đồng thẩm định quy hoạch;

b) Phân công nhiệm vụ cho thành viên Hội đồng thẩm định quy hoạch;

c) Phê duyệt báo cáo thẩm định quy hoạch.

2. Thành viên Hội đồng thẩm định quy hoạch có trách nhiệm và quyền hạn:

a) Tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng thẩm định quy hoạch;

b) Nghiên cứu hồ sơ trình thẩm định quy hoạch, chuẩn bị ý kiến góp ý bằng văn bản tại cuộc họp của Hội đồng thẩm định quy hoạch về lĩnh vực chuyên môn và các vấn đề chung; gửi ý kiến góp ý bằng văn bản về dự thảo báo cáo thẩm định quy hoạch tới cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định quy hoạch để tổng hợp; phối hợp với cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định quy hoạch rà soát các nội dung giải trình, tiếp thu ý kiến

thẩm định trong hồ sơ, tài liệu quy hoạch trước khi hồ sơ, tài liệu quy hoạch được đóng dấu xác nhận;

c) Được quyền bảo lưu ý kiến của mình;

d) Thực hiện các nhiệm vụ do Chủ tịch Hội đồng thẩm định quy hoạch phân công.

Điều 34. Trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định quy hoạch

1. Tiếp nhận, nghiên cứu và xử lý hồ sơ, tài liệu trình thẩm định do cơ quan lập quy hoạch gửi tới Hội đồng thẩm định quy hoạch.

2. Xây dựng, trình Chủ tịch Hội đồng thẩm định quy hoạch thông qua kế hoạch tổ chức thẩm định quy hoạch hoặc thẩm định lại quy hoạch trong trường hợp quy hoạch chưa đủ điều kiện trình quyết định hoặc phê duyệt theo kết luận của Hội đồng thẩm định quy hoạch.

3. Cung cấp hồ sơ, tài liệu cho thành viên Hội đồng thẩm định quy hoạch nghiên cứu tham gia ý kiến đối với quy hoạch.

4. Đề nghị Chủ tịch Hội đồng thẩm định quy hoạch cho phép tổ chức họp, hội nghị, hội thảo đánh giá các chuyên đề liên quan đến quy hoạch trước khi họp Hội đồng thẩm định quy hoạch.

5. Tổng hợp các ý kiến nhận xét, đánh giá của ủy viên phản biện, ý kiến của thành viên Hội đồng thẩm định quy hoạch và ý kiến của tư vấn phản biện độc lập (nếu có), ý kiến của cơ quan thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược đối với quy hoạch phải thực hiện đánh giá môi trường chiến lược và các ý kiến khác, báo cáo Hội đồng thẩm định quy hoạch.

6. Chuẩn bị các điều kiện cần thiết để Hội đồng thẩm định tiến hành phiên họp thẩm định quy hoạch.

7. Lập Biên bản họp thẩm định quy hoạch.

8. Yêu cầu cơ quan lập quy hoạch chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện báo cáo quy hoạch, báo cáo đánh giá môi trường chiến lược và các tài liệu liên quan theo kết luận của Hội đồng thẩm định quy hoạch.

9. Chủ trì, phối hợp với cơ quan thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của quy hoạch rà soát các nội dung giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định, lập báo cáo thẩm định quy hoạch bao gồm cả nội dung thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của quy hoạch; lấy ý kiến bằng văn bản của các thành viên Hội đồng thẩm định quy hoạch đối với dự thảo báo cáo thẩm định quy hoạch; hoàn thiện báo cáo thẩm định quy hoạch trình Chủ tịch Hội đồng thẩm định quy hoạch phê duyệt.

10. Chủ trì, phối hợp với thành viên Hội đồng thẩm định quy hoạch rà soát hồ sơ, tài liệu quy hoạch đã được bổ sung, hoàn thiện theo kết luận của Hội đồng thẩm định quy hoạch; đóng dấu; xác nhận vào hồ sơ, tài liệu quy hoạch.

11. Sử dụng kinh phí, bộ máy, phương tiện và con dấu của cơ quan, đơn vị mình để thực hiện nhiệm vụ được giao.

Điều 35. Ủy viên phản biện trong Hội đồng thẩm định quy hoạch

1. Hội đồng thẩm định quy hoạch phải có ít nhất 03 thành viên là ủy viên phản biện.

2. Ủy viên phản biện trong Hội đồng thẩm định quy hoạch phải có ít nhất 15 năm kinh nghiệm hoạt động tư vấn quy hoạch hoặc quản lý nhà nước về quy hoạch đối với người có bằng đại học chuyên ngành liên quan đến quy hoạch; ít nhất 08 năm kinh nghiệm hoạt động tư vấn quy hoạch hoặc quản lý nhà nước về quy hoạch đối với người có bằng thạc sỹ trở lên thuộc chuyên ngành liên quan đến quy hoạch.

3. Ủy viên phản biện có trách nhiệm và quyền hạn:

a) Tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng thẩm định quy hoạch;

b) Nghiên cứu hồ sơ trình thẩm định quy hoạch, chuẩn bị ý kiến phản biện bằng văn bản gửi cho cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định quy hoạch để tổng hợp;

c) Được nhận thù lao phản biện quy hoạch theo quy định;

d) Ủy viên phản biện không được tiếp xúc với tổ chức, cá nhân tư vấn lập quy hoạch cho đến khi công việc phản biện hoàn tất.

Điều 36. Tư vấn phản biện độc lập quy hoạch

1. Tư vấn phản biện độc lập quy hoạch là cá nhân phải đáp ứng các điều kiện:

a) Có ít nhất 10 năm kinh nghiệm hoạt động tư vấn quy hoạch hoặc quản lý nhà nước về quy hoạch đối với người có bằng tiến sỹ chuyên ngành liên quan đến quy hoạch; có ít nhất 15 năm kinh nghiệm hoạt động tư vấn quy hoạch hoặc quản lý nhà nước về quy hoạch đối với người có bằng thạc sỹ chuyên ngành liên quan đến quy hoạch; có ít nhất 20 năm kinh nghiệm hoạt động tư vấn quy hoạch hoặc quản lý nhà nước về quy hoạch đối với người có bằng đại học chuyên ngành liên quan đến quy hoạch;

b) Không tham gia lập quy hoạch được phản biện.

2. Tổ chức tư vấn phản biện độc lập quy hoạch phải đáp ứng các điều kiện:

a) Có tư cách pháp nhân;

b) Có ít nhất 05 chuyên gia đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 35 Nghị định này;

c) Không tham gia lập quy hoạch được phản biện.

Điều 37. Lấy ý kiến trong quá trình thẩm định quy hoạch

1. Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ trình thẩm định quy hoạch quy định tại khoản 1 Điều 31 Luật Quy hoạch, cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định gửi hồ sơ tới các thành viên Hội đồng thẩm định quy hoạch để lấy ý kiến.

2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ trình thẩm định quy hoạch, các ủy viên phản biện trong Hội đồng thẩm định quy hoạch phải gửi ý kiến bằng văn bản tới cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định quy hoạch để tổng hợp.

3. Trường hợp cần thiết, Hội đồng thẩm định quy hoạch lựa chọn tư vấn phản biện độc lập để phản biện một hoặc một số nội dung của quy hoạch. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ yêu cầu phản biện quy hoạch, tư vấn phản biện độc lập phải gửi ý kiến bằng văn bản tới cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định quy hoạch để tổng hợp.

4. Cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định quy hoạch lấy ý kiến chuyên gia, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và tổ chức khác có liên quan về nội dung quy hoạch bằng hình thức tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm chuyên đề và tổng hợp ý kiến báo cáo Hội đồng thẩm định quy hoạch.

Điều 38. Họp Hội đồng thẩm định quy hoạch

1. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được đủ ý kiến tham gia của các thành viên Hội đồng thẩm định quy hoạch là ủy viên phản biện, văn bản thông báo kết quả thẩm định của cơ quan thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược và ý kiến của tư vấn phản biện độc lập (nếu có), cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định tổng hợp ý kiến gửi các thành viên của Hội đồng thẩm định quy hoạch và trình Chủ tịch Hội đồng thẩm định quy hoạch về việc tổ chức họp Hội đồng thẩm định quy hoạch

2. Phiên họp thẩm định quy hoạch được tiến hành khi có văn bản của cơ quan thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược đối với quy hoạch phải thực hiện đánh giá môi trường chiến lược và có ít nhất ba phần tư (3/4) số thành viên Hội đồng thẩm định quy hoạch, trong đó có Chủ tịch Hội đồng thẩm định quy hoạch, hai phần ba (2/3) số ủy viên phản biện, đại diện cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định quy hoạch dự họp; có mặt đại diện cơ quan lập quy hoạch và đại diện tổ chức tư vấn lập quy hoạch.

3. Cơ chế ra quyết định của Hội đồng thẩm định quy hoạch:

a) Hội đồng thẩm định quy hoạch làm việc theo chế độ tập thể, thảo luận công khai, biểu quyết theo đa số để nghiệm thu quy hoạch và thông qua biên bản họp thẩm định quy hoạch;

b) Quy hoạch đủ điều kiện trình quyết định hoặc phê duyệt khi báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của quy hoạch đã được cơ quan có trách nhiệm thẩm định thông qua hoặc thông qua có chỉnh sửa đối với quy hoạch phải thực hiện đánh giá môi trường chiến lược và có ít nhất ba phần tư (3/4) số thành viên Hội đồng thẩm định quy hoạch dự họp bỏ phiếu đồng ý nghiệm thu quy hoạch.

Chương V HỆ THỐNG THÔNG TIN VÀ CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ QUY HOẠCH

Mục 1: XÂY DỰNG, VẬN HÀNH HỆ THỐNG THÔNG TIN VÀ CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ QUY HOẠCH

Điều 39. Yêu cầu đối với hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch

1. Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch được xây dựng tập trung, thống nhất theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

2. Việc thu thập, cập nhật, lưu trữ, quản lý, khai thác, sử dụng thông tin, cơ sở dữ liệu trong hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch phải đảm bảo các yêu cầu:

a) Tính chính xác, đầy đủ, khoa học, khách quan và kế thừa;

b) Tính đồng bộ, có khả năng kết nối, trao đổi dữ liệu;

c) Cập nhật thường xuyên; lưu trữ, bảo quản, đáp ứng yêu cầu sử dụng lâu dài;

d) Tổ chức quản lý có hệ thống, thuận tiện trong khai thác sử dụng, phục vụ kịp thời công tác quản lý nhà nước, đáp ứng yêu cầu khai thác phục vụ công tác quy hoạch và nhu cầu thông tin quy hoạch của các cơ quan, tổ chức, cá nhân;

đ) Công bố công khai và đảm bảo quyền của cơ quan, tổ chức, cá nhân tiếp cận và sử dụng thông tin đúng mục đích theo quy định pháp luật;

e) Tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, sở hữu trí tuệ.

Điều 40. Xây dựng hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch

1. Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch được xây dựng theo kiến trúc một cổng thông tin điện tử kết nối giữa các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trên môi trường mạng, phù hợp với Khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam; phục vụ công tác lập quy hoạch, lấy ý kiến về quy hoạch, công bố, cung cấp thông tin về quy hoạch; giám sát, đánh giá quá trình thực hiện quy hoạch.

2. Các thông tin, cơ sở dữ liệu của hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch là thông tin, cơ sở dữ liệu được số hóa, liên kết, tích hợp với nhau, gắn với cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia và được thẩm định theo quy định của pháp luật.

3. Quy mô tổ chức triển khai xây dựng cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia được xác định theo đơn vị hành chính cấp huyện; sử dụng hệ quy chiếu và hệ tọa độ quốc gia VN - 2000 cho tất cả các loại thông tin, cơ sở dữ liệu bản đồ.

4. Thông tin, cơ sở dữ liệu được thu thập để xây dựng hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch bao gồm:

a) Cơ sở dữ liệu hồ sơ quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành, quy hoạch đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt,

quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn đã được phê duyệt và được lưu trữ theo quy định tại Điều 44 của Luật Quy hoạch;

b) Cơ sở dữ liệu chuyên ngành do bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quản lý, bao gồm cơ sở dữ liệu thống kê quốc gia và hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã; cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước; cơ sở dữ liệu về địa chất và khoáng sản; cơ sở dữ liệu về môi trường; cơ sở dữ liệu về khí tượng, thủy văn; cơ sở dữ liệu tài nguyên môi trường biển và hải đảo; cơ sở dữ liệu về biến đổi khí hậu; cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê về đất đai; cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thông tin và cơ sở dữ liệu liên quan đến điều tra cơ bản về đất đai; cơ sở dữ liệu về hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật; cơ sở dữ liệu về hệ thống kết cấu hạ tầng xã hội; cơ sở dữ liệu về xây dựng; cơ sở dữ liệu về hệ thống đô thị và điểm dân cư nông thôn; cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản; cơ sở dữ liệu về quốc phòng, an ninh; cơ sở dữ liệu đo đạc và bản đồ có liên quan;

c) Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia được chuẩn hóa và cập nhật thường xuyên;

d) Thông tin và cơ sở dữ liệu về quy hoạch khác.

Điều 41. Cập nhật, vận hành hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch

1. Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cập nhật thông tin và cơ sở dữ liệu về hồ sơ quy hoạch thuộc phạm vi quản lý vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch trên môi trường mạng trong thời hạn 10 ngày kể từ khi quy hoạch được phê duyệt.

2. Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cập nhật thông tin và cơ sở dữ liệu chuyên ngành thuộc phạm vi quản lý vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch trên môi trường mạng theo các kỳ thống kê, kiểm kê, hoặc sau khi kết quả điều tra, khảo sát, đo đạc được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, công bố.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức vận hành, khai thác hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch; xây dựng quy trình nghiệp vụ, kiểm soát để vận hành, duy trì hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch; thực hiện các cơ chế, giải pháp đồng bộ, sao lưu, dự phòng, phục hồi dữ liệu, đảm bảo tính nguyên vẹn, an toàn của hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch.

Điều 42. Chi phí xây dựng, vận hành hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch

1. Chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng thông tin và phần mềm phục vụ quản lý, vận hành hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch được sử dụng từ vốn đầu tư công và các nguồn vốn hợp pháp khác.

2. Chi phí quản lý, vận hành, thu thập thông tin, cơ sở dữ liệu và cập nhật thông tin, cơ sở dữ liệu vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch trên môi

trường mạng được sử dụng từ nguồn kinh phí thường xuyên theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

3. Hằng năm, cơ quan quản lý nhà nước có liên quan lập dự toán kinh phí thường xuyên cho các hoạt động quy định tại khoản 2 Điều này gửi cơ quan tài chính cùng cấp để tổng hợp, bố trí dự toán theo quy định về phân cấp ngân sách nhà nước.

Mục 2: TRÁCH NHIỆM XÂY DỰNG HỆ THỐNG THÔNG TIN VÀ CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ QUY HOẠCH

Điều 43. Trách nhiệm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

1. Ban hành quy định về nội dung, cấu trúc, yêu cầu kỹ thuật, giải pháp công nghệ, phương pháp vận hành đối với hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch phù hợp với quy định của pháp luật về Chính phủ điện tử.

2. Hướng dẫn chi tiết việc thu thập, xử lý, lưu trữ, khai thác, sử dụng thông tin, cơ sở dữ liệu về quy hoạch để xây dựng hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch.

3. Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch; tổng hợp tình hình xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

4. Hướng dẫn, kiểm tra các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về công tác thu thập, quản lý, cung cấp, khai thác và sử dụng thông tin, cơ sở dữ liệu thuộc hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch.

5. Xây dựng và ban hành Quy chế phối hợp trong việc thu thập, quản lý, kết nối, chia sẻ và sử dụng thông tin, cơ sở dữ liệu trong hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch trên môi trường mạng.

6. Xây dựng môi trường kết nối, chia sẻ, trao đổi thông tin, cơ sở dữ liệu trong hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch trên phạm vi toàn quốc, dựa trên nền tảng công nghệ thông tin và truyền thông, bao gồm hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin; hệ thống phần mềm phục vụ quản lý, vận hành, khai thác; các chuẩn thông tin, cơ sở dữ liệu dùng chung trên cơ sở kết nối liên thông với hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch; chính sách an toàn, bảo mật và chính sách bảo vệ bản quyền thông tin, cơ sở dữ liệu thuộc hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch.

7. Xây dựng kế hoạch và quản lý sử dụng nguồn vốn được bố trí để điều tra, xây dựng cơ sở dữ liệu; xây dựng, duy trì, nâng cấp cơ sở hạ tầng thông tin, các phần mềm phục vụ quản lý, vận hành, khai thác hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch theo các quy định hiện hành.

8. Hướng dẫn, đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ biên tập, cập nhật, phê duyệt, kiểm tra thông tin, cơ sở dữ liệu thuộc hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch.

Điều 44. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ

1. Các bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm:

a) Tổ chức xây dựng, cập nhật thường xuyên, lưu trữ, bảo quản lâu dài các nội dung của hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch thuộc trách nhiệm quản lý; kết nối, chia sẻ, cung cấp thông tin, cơ sở dữ liệu thuộc phạm vi quản lý vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch trên môi trường mạng theo quy định;

b) Bảo đảm tính chính xác về nội dung và các thông tin, cơ sở dữ liệu của hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch thuộc trách nhiệm cung cấp, cập nhật, quản lý;

c) Bảo đảm an toàn tài khoản quản trị hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch được cấp;

d) Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong việc bảo đảm an toàn, chia sẻ, kết nối, tích hợp và trích xuất thông tin, cơ sở dữ liệu trong hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm cung cấp đầy đủ cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia và hệ thống bản đồ địa hình quốc gia được chuẩn hóa và được cập nhật thường xuyên để tạo dữ liệu khung cho hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch.

3. Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn về đồng bộ, tương thích, truy cập, chia sẻ thông tin giữa các cơ quan nhà nước, đảm bảo sự kết nối thông suốt và an toàn thông tin của hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch.

4. Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn việc thực hiện pháp luật về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ trong việc xây dựng và vận hành hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch.

Điều 45. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn được quy định tại khoản 1 Điều 44 Nghị định này.

2. Chỉ đạo cơ quan quản lý quy hoạch của địa phương thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

a) Chủ trì, phối hợp với các sở ngành tổ chức thực hiện thu thập, cập nhật, đánh giá, quản lý, lưu trữ, công bố, khai thác và sử dụng thông tin, cơ sở dữ liệu về quy hoạch theo đúng quy định;

b) Tổ chức quản lý thông tin, cơ sở dữ liệu về quy hoạch trên phạm vi toàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thông qua hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch trên môi trường mạng;

c) Ứng dụng công nghệ thông tin, tổ chức tích hợp thông tin, cơ sở dữ liệu và các ứng dụng nhằm phục vụ các cơ quan, tổ chức, cá nhân khai thác hiệu quả, gia tăng giá trị của thông tin, cơ sở dữ liệu về quy hoạch;

d) Lưu trữ, bảo quản, cung cấp thông tin, cơ sở dữ liệu về quy hoạch.

Chương VI ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 46. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 47. Trách nhiệm thi hành

1. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm tổ chức và hướng dẫn thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2b).

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG
Đã ký
Nguyễn Xuân Phúc

PHỤ LỤC I DANH MỤC VÀ TỶ LỆ BẢN ĐỒ QUY HOẠCH

(Kèm theo Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ)

I. QUY HOẠCH TỔNG THỂ QUỐC GIA

A. Bản đồ in tỷ lệ 1:4.000.000

1. Sơ đồ vị trí địa lý và mối quan hệ giữa Việt Nam với khu vực và thế giới.

B. Bản đồ số và bản đồ in tỷ lệ 1:100.000 - 1:1.000.000

1. Các bản đồ về hiện trạng điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, dân cư, hệ thống kết cấu hạ tầng quan trọng cấp quốc gia và liên vùng.

2. Bản đồ đánh giá tổng hợp đất đai theo các mục đích sử dụng.

3. Bản đồ định hướng phân vùng và liên kết vùng.

4. Bản đồ định hướng phát triển ngành hạ tầng kỹ thuật cấp quốc gia.

5. Bản đồ định hướng phát triển ngành hạ tầng xã hội cấp quốc gia.

6. Bản đồ định hướng phát triển hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia.

7. Bản đồ định hướng sử dụng tài nguyên quốc gia.

8. Bản đồ định hướng bảo vệ môi trường quốc gia.

9. Bản đồ định hướng phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu.

10. Bản đồ định hướng phát triển không gian quốc gia.

11. Bản đồ định hướng sử dụng đất quốc gia.

12. Bản đồ bố trí không gian các dự án quan trọng quốc gia trong thời kỳ quy hoạch.

II. QUY HOẠCH KHÔNG GIAN BIỂN QUỐC GIA

A. Bản đồ in tỷ lệ 1:4.000.000

1. Sơ đồ vị trí địa lý và mối quan hệ giữa Việt Nam với khu vực và thế giới.

B. Bản đồ số và bản đồ in tỷ lệ 1:100.000 - 1:1.000.000

1. Các bản đồ về hiện trạng điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, dân cư, hệ thống kết cấu hạ tầng quan trọng trong phạm vi không gian biển.

2. Bản đồ định hướng khai thác và sử dụng tài nguyên trong phạm vi không gian biển.

3. Bản đồ định hướng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật trong phạm vi không gian biển.

4. Bản đồ định hướng phát triển kết cấu hạ tầng xã hội trong phạm vi không gian biển.

5. Bản đồ định hướng phát triển hệ thống đô thị và nông thôn trên vùng đất ven biển và các đảo.

6. Bản đồ phân vùng sử dụng không gian biển quốc gia.

7. Bản đồ định hướng bảo vệ môi trường không gian biển quốc gia.

8. Bản đồ định hướng phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trong phạm vi không gian biển quốc gia.

9. Bản đồ định hướng tổ chức không gian biển quốc gia.

III. QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA

A. Bản đồ số và bản đồ in tỷ lệ 1:100.000 - 1:1.000.000

1. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất quốc gia.

2. Bản đồ định hướng sử dụng đất quốc gia.

3. Bản đồ quy hoạch sử dụng đất quốc gia.

B. Bản đồ số và bản đồ in tỷ lệ 1:50.000 - 1:250.000

1. Bản đồ quy hoạch sử dụng đất quốc gia theo vùng.

IV. QUY HOẠCH NGÀNH KẾT CẤU HẠ TẦNG QUỐC GIA

A. Bản đồ in tỷ lệ 1:4.000.000

1. Sơ đồ vị trí địa lý và mối quan hệ của kết cấu hạ tầng quốc gia với khu vực và quốc tế.

B. Bản đồ số và bản đồ in tỷ lệ 1:25.000 - 1:250.000

1. Bản đồ hiện trạng ngành kết cấu hạ tầng quốc gia.

2. Bản đồ định hướng phát triển ngành kết cấu hạ tầng quốc gia.

3. Bản đồ bố trí không gian các dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên đầu tư của ngành.

C. Bản đồ số và bản đồ in tỷ lệ 1:5.000 - 1:100.000

1. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất các khu vực trọng điểm của ngành kết cấu hạ tầng quốc gia.

2. Bản đồ định hướng sử dụng đất các khu vực trọng điểm của ngành kết cấu hạ tầng quốc gia.

V. QUY HOẠCH SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN QUỐC GIA

A. Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ:

Bản đồ số và bản đồ in tỷ lệ 1:10.000 - 1:100.000

1. Bản đồ tổng hợp điều kiện tự nhiên, hiện trạng kinh tế xã hội, hiện trạng tài nguyên và môi trường vùng bờ.

2. Bản đồ hiện trạng và nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ.

3. Bản đồ phân vùng chức năng vùng bờ.

4. Bản đồ các khu vực chồng lấn, mâu thuẫn trong khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ.

5. Bản đồ quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ.

6. Bản đồ các khu vực trọng điểm có tỷ lệ không nhỏ hơn 1:25.000.

B. Quy hoạch điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản:

Bản đồ số và bản đồ in tỷ lệ 1:50.000

1. Bản đồ địa chất và điều tra khoáng sản.

C. Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản1:

Bản đồ số và bản đồ in tỷ lệ 1:50.000 - 1:500.000

1. Bản đồ khoanh định khu vực hoạt động khoáng sản, khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản, khu vực hạn chế hoạt động khoáng sản, khu vực dự trữ tài nguyên khoáng sản quốc gia.

2. Bản đồ khoanh định chi tiết khu vực mỏ, loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng cần đầu tư thăm dò, khai thác*.

3. Bản đồ chi tiết các khu vực trọng điểm về thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản*.

(*) Lưu ý:

- Việc khoanh định chi tiết khu vực mỏ chỉ áp dụng đối với quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng.

- Khu vực thăm dò, khai thác khoáng sản được quy hoạch giới hạn bởi các đoạn thẳng nối các điểm khép góc thể hiện trên bản đồ địa hình hệ tọa độ quốc gia.

D. Quy hoạch tài nguyên nước quốc gia:

Bản đồ số và bản đồ in tỷ lệ 1:100.000 - 1:1.000.000

1. Bản đồ tổng hợp hiện trạng tài nguyên nước quốc gia.

2. Bản đồ định hướng phân bổ và bảo vệ tài nguyên nước.

Đ. Quy hoạch lâm nghiệp:

Bản đồ số và bản đồ in tỷ lệ 1:100.000 - 1:1.000.000

1. Bản đồ hiện trạng rừng.

2. Bản đồ hiện trạng kết cấu hạ tầng lâm nghiệp.

3. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cho phát triển lâm nghiệp.

4. Bản đồ quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng, phòng hộ, sản xuất.

5. Bản đồ định hướng phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp.

6. Bản đồ định hướng sử dụng đất cho phát triển lâm nghiệp.

Bản đồ số và bản đồ in tỷ lệ 1:50.000

1. Bản đồ quy hoạch khu rừng đặc dụng.

E. Quy hoạch bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản:

Bản đồ số và bản đồ in tỷ lệ 1:100.000 - 1:1.000.000

1. Bản đồ hiện trạng quản lý, khai thác, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản.

2. Bản đồ phân vùng khai thác, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản.

Bản đồ số và bản đồ in tỷ lệ 1:50.000

1. Bản đồ khoanh định khu vực dự kiến thành lập khu bảo tồn biển; khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản; khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn; khu vực cư trú nhân tạo cho loài thủy sản nguy cấp, quý hiếm, loài thủy sản có giá trị kinh tế, khoa học, loài thủy sản bản địa, loài thủy sản đặc hữu.

G. Quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, quy hoạch sử dụng đất an ninh:

Bản đồ số và bản đồ in tỷ lệ 1:100.000

1. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất quốc phòng/đất an ninh.

2. Bản đồ quy hoạch sử dụng đất quốc phòng/đất an ninh.

3. Bản đồ khu vực đất quốc phòng/đất an ninh giao lại cho địa phương quản lý, sử dụng vào mục đích phát triển kinh tế - xã hội.

Bản đồ số và bản đồ in tỷ lệ 1:50.000

1. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất quốc phòng/đất an ninh của các khu vực trọng điểm.

2. Bản đồ định hướng sử dụng đất quốc phòng/đất an ninh của các khu vực trọng điểm.

VI. QUY HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG QUỐC GIA

Bản đồ số và bản đồ in tỷ lệ 1:50.000 - 1:1.000.000

1. Bản đồ hiện trạng và định hướng phân vùng môi trường.

2. Bản đồ hiện trạng và định hướng bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.

3. Bản đồ hiện trạng và định hướng các khu xử lý chất thải tập trung cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh.

4. Bản đồ hiện trạng và định hướng mạng lưới quan trắc và cảnh báo môi trường cấp quốc gia, cấp vùng và cấp tỉnh.

5. Bản đồ tích hợp hiện trạng và định hướng bảo vệ môi trường (phân vùng môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, khu xử lý chất thải, mạng lưới quan trắc và cảnh báo môi trường).

VII. QUY HOẠCH BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC QUỐC GIA

Bản đồ số và bản đồ in tỷ lệ 1:50.000 - 1:1.000.000

1. Bản đồ hiện trạng và định hướng bảo tồn cảnh quan thiên nhiên.

2. Bản đồ hiện trạng và định hướng bảo tồn các khu vực có đa dạng sinh học cao.

3. Bản đồ hiện trạng và định hướng bảo tồn các hành lang đa dạng sinh học.

4. Bản đồ hiện trạng và định hướng các khu bảo tồn thiên nhiên.

5. Bản đồ hiện trạng và định hướng phân bố các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học.

6. Bản đồ tích hợp hiện trạng và định hướng bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học (cảnh quan thiên nhiên, khu vực có đa dạng sinh học cao, hành lang đa dạng sinh học, khu bảo tồn thiên nhiên, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học).

VIII. QUY HOẠCH VÙNG

A. Bản đồ in tỷ lệ 1:1.000.000

1. Bản đồ vị trí và các mối quan hệ của vùng.

B. Bản đồ số và bản đồ in tỷ lệ 1:250.000 - 1:500.000 (tùy theo hình dáng và diện tích của vùng)

1. Các bản đồ về hiện trạng phát triển vùng.

2. Bản đồ phương hướng phát triển hệ thống đô thị, nông thôn.

3. Bản đồ phương hướng tổ chức không gian và phân vùng chức năng.

4. Bản đồ phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng xã hội*.

5. Bản đồ phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật*.

6. Bản đồ phương hướng sử dụng tài nguyên*.

7. Bản đồ phương hướng bảo vệ môi trường*.

8. Bản đồ phương hướng phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu*.

9. Bản đồ vị trí các dự án và thứ tự ưu tiên thực hiện.

10. Bản đồ chuyên đề (nếu có).

(*) Lưu ý: Tùy vào điều kiện khác biệt của từng vùng có thể lập các bản đồ riêng cho các đối tượng của ngành hoặc loại tài nguyên để đảm bảo thể hiện được nội dung quy hoạch trên bản đồ.

IX. QUY HOẠCH TỈNH

A. Bản đồ in tỷ lệ 1:250.000 - 1:1.000.000 (tùy theo hình dáng và diện tích của tỉnh)

1. Bản đồ vị trí và các mối quan hệ của tỉnh.

B. Bản đồ số và bản đồ in tỷ lệ 1:25.000 - 1:100.000 (tùy theo hình dáng và diện tích tỉnh)

1. Các bản đồ về hiện trạng phát triển.

2. Bản đồ đánh giá tổng hợp đất đai theo các mục đích sử dụng.

3. Bản đồ phương án quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn.

4. Bản đồ phương án tổ chức không gian và phân vùng chức năng.

5. Bản đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội*.

6. Bản đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật*.

7. Bản đồ phương án quy hoạch sử dụng đất.

8. Bản đồ phương án thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên*.

9. Bản đồ phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu*.

10. Bản đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện.

11. Bản đồ vị trí các dự án và thứ tự ưu tiên thực hiện.

12. Bản đồ chuyên đề (nếu có).

C. Bản đồ số và bản đồ in tỷ lệ 1:10.000 - 1:25.000

1. Bản đồ hiện trạng và định hướng phát triển khu vực trọng điểm của tỉnh (nếu có).

(*) Lưu ý: Tùy vào điều kiện khác biệt của từng tỉnh có thể lập các bản đồ riêng cho các đối tượng của ngành hoặc loại tài nguyên để đảm bảo thể hiện được nội dung quy hoạch trên bản đồ.

PHỤ LỤC II

NỘI DUNG QUY HOẠCH NGÀNH KẾT CẤU HẠ TẦNG QUỐC GIA

(Kèm theo Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ)

I. NỘI DUNG QUY HOẠCH KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG VẬN TẢI 1

1. Phân tích, đánh giá về các yếu tố, điều kiện tự nhiên, nguồn lực, bối cảnh, thực trạng phân bố và sử dụng không gian của kết cấu hạ tầng giao thông vận tải.

2. Dự báo xu thế phát triển, kịch bản phát triển và biến đổi khí hậu ảnh hưởng trực tiếp tới kết cấu hạ tầng giao thông vận tải trong thời kỳ quy hoạch.

3. Đánh giá về liên kết ngành, liên kết vùng trong thực trạng phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông vận tải:

a) Phân tích, đánh giá sự liên kết, đồng bộ của hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông vận tải trong phạm vi cả nước; sự liên kết giữa kết cấu hạ tầng giao thông vận tải trong nước với quốc tế;

b) Phân tích, đánh giá sự liên kết giữa kết cấu hạ tầng giao thông vận tải với kết cấu hạ tầng của các ngành, lĩnh vực khác trong phạm vi vùng lãnh thổ.

4. Xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với ngành kết cấu hạ tầng giao thông vận tải, những cơ hội và thách thức đối với phát triển kết cấu hạ tầng giao thông vận tải:

a) Xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với ngành, gồm nhu cầu vận tải, phương thức vận tải, ứng dụng công nghệ và phương tiện mới trong giao thông vận tải;

b) Phân tích, đánh giá những cơ hội, thách thức phát triển ngành kết cấu hạ tầng giao thông vận tải trong thời kỳ quy hoạch.

5. Xác định các quan điểm phát triển, mục tiêu phát triển kết cấu hạ tầng giao thông vận tải.

6. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng giao thông vận tải trên phạm vi cả nước và các vùng lãnh thổ bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

a) Định hướng phân bố không gian phát triển kết cấu hạ tầng giao thông vận tải; xác định quy mô, mạng lưới đường, luồng, tuyến của hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông vận tải (đối với quy hoạch mạng lưới đường sắt, xác định định hướng kết nối đường sắt đến các đô thị đặc biệt, đô thị loại I, cảng hàng không quốc tế, cảng biển đặc biệt và cảng biển loại I);

b) Xác định loại hình, vai trò, vị trí, quy mô, định hướng khai thác, sử dụng và các chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật, công nghệ gắn với phân cấp, phân loại theo quy định của pháp luật chuyên ngành đối với từng công trình trong hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông vận tải;

c) Định hướng kết nối giữa các phương thức vận tải, giữa hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông vận tải trong nước và quốc tế; kết nối hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông vận tải với hệ thống đô thị và nông thôn, hệ thống cơ sở hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi, hệ thống du lịch và các hệ thống kết cấu hạ tầng khác;

d) Giải pháp về quản lý khai thác và bảo đảm an toàn đối với hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông vận tải trước rủi ro thiên tai và bối cảnh biến đổi khí hậu.

7. Định hướng bố trí sử dụng đất (bao gồm cả đất có mặt nước) cho phát triển kết cấu hạ tầng giao thông vận tải và các hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo tồn sinh thái, cảnh quan, di tích đã xếp hạng quốc gia có liên quan đến phát triển kết cấu hạ tầng giao thông vận tải.

8. Danh mục các dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên đầu tư của ngành kết cấu hạ tầng giao thông vận tải và thứ tự ưu tiên thực hiện:

a) Xây dựng tiêu chí xác định dự án ưu tiên đầu tư của ngành kết cấu hạ tầng giao thông vận tải trong thời kỳ quy hoạch;

b) Luận chứng xây dựng dự án quan trọng quốc gia, dự án quan trọng của ngành; đề xuất thứ tự ưu tiên thực hiện và phương án phân kỳ đầu tư.

9. Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch:

a) Giải pháp về huy động và phân bổ vốn đầu tư;

b) Giải pháp về cơ chế, chính sách theo nhóm ngành;

c) Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ;

d) Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực;

đ) Giải pháp về hợp tác quốc tế;

e) Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch.

10. Xây dựng báo cáo quy hoạch (gồm báo cáo tổng hợp và báo cáo tóm tắt), bản đồ, sơ đồ và cơ sở dữ liệu về quy hoạch kết cấu hạ tầng giao thông vận tải. Danh mục và tỷ lệ bản đồ quy hoạch ngành quy định tại mục IV Phụ lục I của Nghị định này.

II. NỘI DUNG QUY HOẠCH MẠNG LƯỚI TRẠM KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN QUỐC GIA

1. Phân tích, đánh giá về các yếu tố, điều kiện tự nhiên, nguồn lực, bối cảnh và thực trạng phân bố, sử dụng không gian của mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia:

a) Phân tích, đánh giá tổng quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường, hiện trạng hoạt động khí tượng thủy văn, ứng phó với biến đổi khí hậu;

b) Đánh giá việc thực hiện quy hoạch mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia kỳ trước; hoạt động quan trắc khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu;

c) Đánh giá tình hình phân vùng rủi ro thiên tai khí tượng thủy văn và theo dõi, giám sát thiên tai khí tượng thủy văn, biến đổi khí hậu phục vụ phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu;

d) Đánh giá biến động theo không gian, thời gian các yếu tố khí tượng thủy văn, khí hậu cần quan trắc;

đ) Xác định nhu cầu thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn đối với phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh quốc gia;

e) Đánh giá tác động của phát triển khoa học và công nghệ đến hoạt động khí tượng thủy văn.

2. Dự báo xu thế phát triển, kịch bản phát triển và biến đổi khí hậu ảnh hưởng trực tiếp đến mạng lưới khí tượng thủy văn quốc gia trong thời kỳ quy hoạch.

3. Đánh giá về liên kết ngành, liên kết vùng trong thực trạng phát triển mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia:

a) Đánh giá sự liên kết, đồng bộ của mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia trong phạm vi cả nước; sự liên kết giữa mạng lưới trạm khí tượng thủy văn trong nước với khu vực và thế giới;

b) Phân tích, đánh giá, làm rõ mối liên kết giữa mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia với hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật của các ngành, lĩnh vực khác có liên quan trong phạm vi vùng lãnh thổ.

4. Xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với mạng lưới trạm khí tượng thủy văn, những cơ hội và thách thức trong việc phát triển mạng lưới trạm khí tượng thủy văn:

a) Xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với mạng lưới trạm khí tượng thủy văn về quy mô, công nghệ, kỹ thuật dự báo trong lĩnh vực khí tượng thủy văn, kỹ thuật xây dựng các kịch bản biến đổi khí hậu và cung cấp các dịch vụ khí hậu;

b) Phân tích, đánh giá tiềm năng, lợi thế, cơ hội, thách thức phát triển mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia trong thời kỳ quy hoạch.

5. Xác định các quan điểm, mục tiêu phát triển ngành khí tượng thủy văn quốc gia trên phạm vi cả nước, các vùng lãnh thổ và thông tin, dữ liệu quốc gia từ các khu vực có liên quan.

6. Phương án phát triển mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia:

a) Xác định mật độ, số lượng, vị trí, danh sách trạm, nội dung quan trắc của từng loại trạm thuộc mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia trên phạm vi cả nước và các vùng lãnh thổ;

b) Lập bản đồ quy hoạch mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia.

7. Định hướng bố trí sử dụng đất cho phát triển mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia và các hoạt động quan trắc liên quan đến bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo tồn sinh thái, cảnh quan, di tích đã xếp hạng quốc gia.

8. Danh mục dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên đầu tư phát triển mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia và thứ tự ưu tiên thực hiện:

a) Xây dựng tiêu chí xác định dự án ưu tiên đầu tư của mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia trong thời kỳ quy hoạch;

b) Luận chứng xây dựng dự án quan trọng quốc gia, dự án quan trọng của ngành; đề xuất thứ tự ưu tiên thực hiện và phương án phân kỳ đầu tư.

9. Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch:

a) Giải pháp về huy động và phân bổ vốn đầu tư;

b) Giải pháp về cơ chế, chính sách đảm bảo thực hiện quy hoạch;

c) Giải pháp về khoa học và công nghệ;

d) Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực;

đ) Giải pháp về hợp tác quốc tế;

e) Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch.

10. Xây dựng báo cáo quy hoạch (gồm báo cáo tổng hợp và báo cáo tóm tắt), bản đồ, sơ đồ và cơ sở dữ liệu về quy hoạch mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia. Danh mục và tỷ lệ bản đồ quy hoạch ngành quy định tại mục IV Phụ lục I của Nghị định này.

III. NỘI DUNG QUY HOẠCH TỔNG THỂ VỀ NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA

1. Phân tích, đánh giá về các yếu tố, điều kiện tự nhiên, nguồn lực, bối cảnh và thực trạng phân bố, sử dụng không gian của hệ thống kết cấu hạ tầng năng lượng, bao gồm các kết cấu hạ tầng điện lực, khai thác và chế biến than, dầu khí, năng lượng mới, năng lượng tái tạo và các dạng năng lượng khác.

2. Dự báo xu thế phát triển, kịch bản phát triển và biến đổi khí hậu ảnh hưởng trực tiếp đến hệ thống kết cấu hạ tầng năng lượng quốc gia trong thời kỳ quy hoạch.

3. Đánh giá về liên kết liên ngành, liên kết vùng trong thực trạng phát triển kết cấu hạ tầng năng lượng quốc gia:

a) Đánh giá sự liên kết, đồng bộ của hệ thống kết cấu hạ tầng năng lượng quốc gia trong phạm vi cả nước; sự liên kết giữa kết cấu hạ tầng năng lượng trong nước với quốc tế;

b) Đánh giá sự liên kết giữa hệ thống kết cấu hạ tầng năng lượng quốc gia với hệ thống kết cấu hạ tầng của các ngành, lĩnh vực khác có liên quan trên phạm vi vùng lãnh thổ.

4. Xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với hệ thống kết cấu năng lượng quốc gia; những cơ hội và thách thức phát triển của ngành năng lượng:

a) Dự báo nhu cầu năng lượng quốc gia; phân tích nguồn cung cấp năng lượng quốc gia;

b) Phân tích, đánh giá những cơ hội và thách thức đối với việc phát triển ngành năng lượng và hệ thống kết cấu hạ tầng năng lượng quốc gia trong thời kỳ quy hoạch.

5. Xác định các quan điểm, mục tiêu phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng năng lượng quốc gia.

6. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng năng lượng trong phạm vi cả nước và các vùng lãnh thổ:

a) Xây dựng phương án phát triển tổng thể năng lượng quốc gia; kết hợp hài hòa và cân đối giữa các ngành than, dầu khí, điện lực và các nguồn năng lượng khác;

b) Phân bố không gian phát triển của hệ thống kết cấu hạ tầng năng lượng quốc gia trên phạm vi cả nước và các vùng lãnh thổ, bao gồm quy mô công trình, địa điểm hoặc hướng, tuyến dự kiến bố trí công trình.

7. Định hướng bố trí sử dụng đất cho phát triển kết cấu hạ tầng năng lượng quốc gia và các hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo tồn sinh thái, cảnh quan, di tích đã xếp hạng quốc gia liên quan đến phát triển kết cấu hạ tầng năng lượng quốc gia.

8. Danh mục dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên đầu tư của ngành kết cấu hạ tầng năng lượng và thứ tự ưu tiên thực hiện:

a) Xây dựng tiêu chí xác định dự án ưu tiên đầu tư của ngành kết cấu hạ tầng năng lượng trong thời kỳ quy hoạch;

b) Luận chứng xây dựng dự án quan trọng quốc gia, dự án quan trọng của ngành; đề xuất thứ tự ưu tiên thực hiện và phương án phân kỳ đầu tư.

9. Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch:

a) Giải pháp về huy động và phân bổ vốn đầu tư;

b) Giải pháp về cơ chế, chính sách;

c) Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ;

d) Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực;

đ) Giải pháp về hợp tác quốc tế;

e) Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch.

10. Xây dựng báo cáo quy hoạch (gồm báo cáo tổng hợp và báo cáo tóm tắt), bản đồ, sơ đồ và cơ sở dữ liệu về quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia. Danh mục và tỷ lệ bản đồ quy hoạch ngành quy định tại mục IV Phụ lục I của Nghị định này.

IV. NỘI DUNG QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC QUỐC GIA

1. Phân tích, đánh giá về các yếu tố, điều kiện tự nhiên, nguồn lực, bối cảnh và thực trạng phân bố, sử dụng không gian của hệ thống kết cấu hạ tầng điện lực quốc gia, bao gồm các nhà máy điện có quy mô công suất từ công trình cấp II trở lên, hệ thống lưới điện 220 kV, 500 kV và các cấp điện áp cao hơn, các nhà máy điện có quy mô công suất tương ứng với công trình cấp III và hệ thống lưới điện 110 kV theo vùng lãnh thổ.

2. Dự báo xu thế phát triển, kịch bản phát triển và biến đổi khí hậu ảnh hưởng trực tiếp đến hệ thống kết cấu hạ tầng điện lực quốc gia thời kỳ quy hoạch.

3. Đánh giá về liên kết ngành, liên kết vùng trong thực trạng phát triển điện lực:

a) Đánh giá sự liên kết, đồng bộ của hệ thống kết cấu hạ tầng điện lực trong phạm vi cả nước; sự liên kết giữa hệ thống kết cấu hạ tầng điện lực trong nước với các nước trong khu vực;

b) Phân tích, đánh giá, làm rõ mối liên kết giữa hệ thống kết cấu hạ tầng điện lực với hệ thống kết cấu hạ tầng của các ngành, lĩnh vực khác có liên quan trong phạm vi vùng lãnh thổ.

4. Xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với ngành, xác định những cơ hội và thách thức phát triển của ngành điện lực:

a) Dự báo nhu cầu điện theo địa phương, vùng lãnh thổ và toàn quốc;

b) Đánh giá các nguồn năng lượng sơ cấp, năng lượng tái tạo cho phát điện và các năng lượng khác; khả năng khai thác, khả năng xuất nhập khẩu điện; đánh giá khả năng trao đổi điện giữa các vùng lãnh thổ;

c) Phân tích, đánh giá tiềm năng và lợi thế, cơ hội, thách thức, hạn chế và tồn tại trong phát triển điện lực quốc gia.

5. Xác định các quan điểm, mục tiêu phát triển điện lực quốc gia trong thời kỳ quy hoạch.

6. Phương án phát triển điện lực quốc gia:

a) Phương án phát triển nguồn điện;

b) Phương án phát triển lưới điện;

c) Phương án liên kết lưới điện khu vực;

d) Định hướng phát triển điện nông thôn;

đ) Mô hình tổ chức quản lý ngành điện;

e) Đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội của các phương án, chương trình phát triển điện lực quốc gia.

7. Định hướng bố trí sử dụng đất cho phát triển các công trình điện lực và các hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo tồn sinh thái, cảnh quan, di tích đã xếp hạng quốc gia có liên quan đến xây dựng, phát triển công trình điện lực.

8. Xây dựng danh mục dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên đầu tư của ngành điện lực và thứ tự ưu tiên thực hiện:

a) Xây dựng tiêu chí xác định dự án ưu tiên đầu tư của ngành điện lực trong thời kỳ quy hoạch;

b) Luận chứng xây dựng dự án quan trọng quốc gia, dự án quan trọng của ngành; đề xuất thứ tự ưu tiên thực hiện và phương án phân kỳ đầu tư.

9. Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch:

a) Giải pháp bảo đảm an ninh cung cấp điện;

b) Giải pháp tạo nguồn vốn và huy động vốn đầu tư phát triển ngành điện;

c) Giải pháp về pháp luật, chính sách;

d) Giải pháp về bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai;

đ) Giải pháp về khoa học và công nghệ;

e) Giải pháp về sử dụng điện tiết kiệm và hiệu quả;

g) Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực;

h) Giải pháp về hợp tác quốc tế;

i) Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch.

10. Xây dựng báo cáo quy hoạch (gồm báo cáo tổng hợp và báo cáo tóm tắt), bản đồ, sơ đồ và cơ sở dữ liệu về quy hoạch phát triển điện lực quốc gia. Danh mục và tỷ lệ bản đồ quy hoạch ngành quy định tại mục IV Phụ lục I của Nghị định này.

V. NỘI DUNG QUY HOẠCH HẠ TẦNG DỰ TRỮ, CUNG ỨNG XĂNG DẦU, KHÍ ĐỐT

1. Phân tích, đánh giá các yếu tố, điều kiện tự nhiên, nguồn lực, bối cảnh và thực trạng phân bố, sử dụng không gian của hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia.

2. Dự báo xu thế phát triển, kịch bản phát triển và biến đổi khí hậu ảnh hưởng trực tiếp đến hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt trong thời kỳ quy hoạch.

3. Đánh giá liên kết ngành, liên kết vùng trong thực trạng phát triển hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt:

a) Đánh giá sự liên kết, đồng bộ của hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia trong phạm vi cả nước; sự liên kết giữa hạ tầng cung ứng xăng dầu, khí đốt trong nước với quốc tế;

b) Đánh giá sự liên kết giữa hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia với kết cấu hạ tầng của các ngành, lĩnh vực khác có liên quan trong phạm vi vùng lãnh thổ.

4. Xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia, những cơ hội và thách thức phát triển:

a) Dự báo nhu cầu phát triển hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia về quy mô, công nghệ, địa bàn phân bố, loại hình thay thế, công nghệ, kỹ thuật xây dựng và vận hành;

b) Phân tích, đánh giá cơ hội, thách thức, hạn chế và tồn tại trong phát triển hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt.

5. Xác định các quan điểm, mục tiêu phát triển hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia trong thời kỳ quy hoạch.

6. Phương án phát triển hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia trên phạm vi cả nước và các vùng lãnh thổ:

a) Luận chứng phương án phát triển hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia;

b) Định hướng phân bố, sử dụng không gian phát triển hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia đảm bảo liên kết ngành và liên kết vùng;

c) Xác định quy mô công trình, địa điểm và hướng, tuyến dự kiến bố trí công trình hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt.

7. Định hướng bố trí sử dụng đất cho phát triển hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia và các hoạt động bảo đảm an toàn phòng cháy, chữa cháy, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo tồn sinh thái, cảnh quan, di tích đã xếp hạng quốc gia có liên quan đến phát triển hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia.

8. Xây dựng danh mục dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên đầu tư của ngành hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt và thứ tự ưu tiên thực hiện:

a) Xây dựng tiêu chí xác định dự án ưu tiên đầu tư của ngành hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt trong thời kỳ quy hoạch;

b) Luận chứng xây dựng dự án quan trọng quốc gia, dự án quan trọng của ngành; đề xuất thứ tự ưu tiên thực hiện và phương án phân kỳ đầu tư.

9. Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch:

a) Giải pháp về huy động và phân bổ vốn đầu tư;

b) Giải pháp về cơ chế, chính sách;

c) Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ;

d) Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực;

đ) Giải pháp về hợp tác quốc tế;

e) Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch.

10. Xây dựng báo cáo quy hoạch (gồm báo cáo tổng hợp và báo cáo tóm tắt), bản đồ, sơ đồ và cơ sở dữ liệu về quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt. Danh mục và tỷ lệ bản đồ quy hoạch ngành quy định tại mục IV Phụ lục I của Nghị định này.

VI. NỘI DUNG QUY HOẠCH HẠ TẦNG THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG QUỐC GIA

1. Phân tích, đánh giá về các yếu tố, điều kiện tự nhiên, nguồn lực, bối cảnh và thực trạng phân bố, sử dụng không gian của hạ tầng thông tin và truyền thông quốc gia.

2. Dự báo xu thế phát triển, kịch bản phát triển và biến đổi khí hậu ảnh hưởng trực tiếp đến kết cấu hạ tầng thông tin và truyền thông quốc gia trong thời kỳ quy hoạch.

3. Đánh giá về liên kết ngành, liên kết vùng trong thực trạng phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông quốc gia:

a) Đánh giá sự liên kết, đồng bộ của hạ tầng thông tin và truyền thông trong phạm vi cả nước; sự liên kết, đồng bộ giữa hạ tầng thông tin và truyền thông trong nước với quốc tế;

b) Đánh giá sự liên kết giữa hạ tầng thông tin và truyền thông với các hạ tầng khác có liên quan trong phạm vi vùng lãnh thổ.

4. Xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với ngành kết cấu hạ tầng thông tin và truyền thông, gồm hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin, phát thanh truyền hình; những cơ hội và thách thức phát triển của hạ tầng thông tin và truyền thông quốc gia:

a) Dự báo nhu cầu thông tin và truyền thông về quy mô, công nghệ, địa bàn phân bố, loại hình phương tiện thay thế, công nghệ và vận hành;

b) Phân tích, đánh giá cơ hội, thách thức, hạn chế và tồn tại trong phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông.

5. Xác định các quan điểm, mục tiêu phát triển ngành kết cấu hạ tầng thông tin và truyền thông quốc gia trong thời kỳ quy hoạch, gồm hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin, phát thanh truyền hình.

6. Phương án phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông quốc gia trên phạm vi cả nước và các vùng lãnh thổ:

a) Định hướng phát triển cơ sở hạ tầng viễn thông, thị trường viễn thông, công nghệ và dịch vụ viễn thông;

b) Phương án phát triển cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, phát thanh truyền hình;

c) Phương án phát triển mạng bưu chính công cộng;

d) Phương án phát triển công nghiệp công nghệ thông tin;

đ) Phương án phát triển ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý nhà nước và các hoạt động kinh tế, xã hội, môi trường, quốc phòng, an ninh;

e) Các chỉ tiêu phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông thời kỳ quy hoạch.

7. Định hướng bố trí sử dụng đất cho phát triển kết cấu hạ tầng thông tin và truyền thông quốc gia và các hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo tồn sinh thái, cảnh quan, di tích đã xếp hạng quốc gia có liên quan đến phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông.

8. Xây dựng danh mục dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên đầu tư của ngành kết cấu hạ tầng thông tin và truyền thông, thứ tự ưu tiên thực hiện:

a) Xây dựng tiêu chí xác định dự án ưu tiên đầu tư của ngành hạ tầng thông tin và truyền thông trong thời kỳ quy hoạch;

b) Luận chứng xây dựng dự án quan trọng quốc gia, dự án quan trọng của ngành; đề xuất thứ tự ưu tiên thực hiện và phương án phân kỳ đầu tư.

9. Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch:

a) Giải pháp về cơ chế, chính sách phát triển viễn thông và phát triển ứng dụng công nghệ thông tin;

b) Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực;

c) Giải pháp về khoa học và công nghệ;

d) Giải pháp về huy động vốn và phân bổ vốn đầu tư;

đ) Giải pháp về hợp tác quốc tế;

e) Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch.

10. Xây dựng báo cáo quy hoạch (gồm báo cáo tổng hợp và báo cáo tóm tắt), bản đồ, sơ đồ và cơ sở dữ liệu về quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông quốc gia. Danh mục và tỷ lệ bản đồ quy hoạch ngành quy định tại mục IV Phụ lục I của Nghị định này.

VII. NỘI DUNG QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CƠ SỞ BÁO CHÍ, PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN ĐIỆN TỬ, CƠ SỞ XUẤT BẢN

1. Phân tích, đánh giá về các yếu tố, điều kiện tự nhiên, nguồn lực, bối cảnh và thực trạng phân bố, sử dụng không gian của mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản quốc gia.

2. Dự báo xu thế phát triển, kịch bản phát triển và biến đổi khí hậu ảnh hưởng trực tiếp đến mạng lưới phát thanh, truyền hình trong thời kỳ quy hoạch.

3. Đánh giá về liên kết ngành, liên kết vùng; xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản; những cơ hội và thách thức phát triển của ngành:

a) Đánh giá sự liên kết giữa ba lĩnh vực xuất bản - in - phát hành trên địa bàn cả nước và vùng lãnh thổ;

b) Đánh giá sự liên kết giữa mạng lưới báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản với các ngành, lĩnh vực khác;

c) Xác định yêu cầu phát triển mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản về quy mô, loại hình, phương tiện, công nghệ và địa bàn phân bố trong yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội;

d) Phân tích, đánh giá những cơ hội, thách thức phát triển của mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản quốc gia trong thời kỳ quy hoạch.

4. Xác định các quan điểm, mục tiêu phát triển mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản quốc gia.

5. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản trên phạm vi cả nước và các vùng lãnh thổ:

a) Định hướng phát triển lĩnh vực báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử và xuất bản; xác định các chỉ tiêu phát triển cho từng lĩnh vực;

b) Định hướng tổ chức mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản trên phạm vi cả nước; xác định vị trí, phạm vi hoạt động đối với các cơ sở hiện có và các cơ sở thành lập mới;

c) Định hướng đầu tư cơ sở vật chất cho phát triển mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản.

6. Định hướng bố trí sử dụng đất cho phát triển mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản cấp quốc gia.

7. Danh mục dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên đầu tư phát triển mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản và thứ tự ưu tiên thực hiện:

a) Xây dựng tiêu chí xác định dự án ưu tiên đầu tư của ngành trong thời kỳ quy hoạch;

b) Luận chứng xây dựng dự án quan trọng quốc gia, dự án quan trọng của ngành; đề xuất thứ tự ưu tiên thực hiện và phương án phân kỳ đầu tư.

8. Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch:

a) Giải pháp về cơ chế, chính sách phát triển mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản;

b) Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực;

c) Giải pháp về khoa học và công nghệ;

d) Giải pháp về huy động vốn và phân bổ vốn đầu tư;

đ) Giải pháp về hợp tác quốc tế;

e) Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch.

9. Xây dựng báo cáo quy hoạch (gồm báo cáo tổng hợp và báo cáo tóm tắt), bản đồ, sơ đồ và cơ sở dữ liệu về quy hoạch phát triển mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản.

VIII. NỘI DUNG QUY HOẠCH PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ THỦY LỢI

1. Phân tích, đánh giá yếu tố điều kiện tự nhiên, nguồn nước, bối cảnh, hiện trạng phân bố và sử dụng không gian của hệ thống kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi:

2. Dự báo xu thế phát triển, kịch bản phát triển và biến đổi khí hậu ảnh hưởng trực tiếp đến phòng, chống thiên tai và thủy lợi trong thời kỳ quy hoạch:

a) Dự báo xu thế phát triển, xu thế nguồn nước, tác động của xu thế phát triển và xu thế nguồn nước đến hoạt động phòng, chống thiên tai và thủy lợi;

b) Dự báo tác động của thiên tai và các hiện tượng thời tiết cực đoan trong điều kiện biến đổi khí hậu đến tính bền vững của các công trình phòng, chống thiên tai;

c) Dự báo tác động của tiến bộ khoa học và công nghệ, nguồn lực tới phòng, chống thiên tai và thủy lợi;

d) Xây dựng kịch bản phát triển trong thời kỳ quy hoạch liên quan trực tiếp đến phòng, chống thiên tai và thủy lợi.

3. Đánh giá về liên kết ngành, liên kết vùng trong phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi:

a) Đánh giá sự liên kết, đồng bộ của hệ thống kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi trong phạm vi cả nước;

b) Đánh giá sự liên kết giữa hệ thống kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi với hệ thống kết cấu hạ tầng của các ngành, lĩnh vực khác có liên quan trong phạm vi vùng lãnh thổ;

c) Đánh giá sự liên kết, đồng bộ, mức độ khép kín của hệ thống kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai ven biển trong việc bảo vệ vùng ven biển trước nguy cơ biến đổi khí hậu, nước biển dâng, xâm nhập mặn, ngập lụt và xói lở, bồi tụ.

4. Xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với lĩnh vực phòng, chống thiên tai và thủy lợi; cơ hội và thách thức phát triển của ngành:

a) Xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với lĩnh vực phòng, chống thiên tai và thủy lợi về quy mô, loại hình, công nghệ;

b) Phân tích, đánh giá những cơ hội và thách thức phát triển đối với lĩnh vực phòng, chống thiên tai và thủy lợi trong thời kỳ quy hoạch.

5. Xác định quan điểm và mục tiêu phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi.

6. Phương án phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi trên phạm vi cả nước và từng vùng lãnh thổ:

a) Phân tích, tính toán và xây dựng phương án phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi theo các kịch bản phát triển thích ứng với biến đổi khí hậu trong phạm vi lưu vực sông, vùng, cả nước để đảm bảo tính bền vững và hiệu quả của công trình tạo nguồn nước, tích trữ, cân đối, điều hòa, phân phối nguồn nước, phòng, chống lũ, bão, nước dâng; giảm thiểu rủi ro ngập lụt, úng, sạt lở bờ sông, xói lở bờ biển, hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, sa mạc hóa, suy thoái nguồn nước và các thiên tai khác trên phạm vi cả nước;

b) Đề xuất giải pháp công trình, giải pháp phi công trình theo kịch bản phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi trên phạm vi cả nước và từng vùng lãnh thổ;

c) Đề xuất các giải pháp liên kết giữa hệ thống kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi với hệ thống kết cấu hạ tầng của các ngành, lĩnh vực có liên quan trong vùng lãnh thổ.

7. Định hướng nhu cầu sử dụng đất phục vụ xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp các công trình thủy lợi, công trình phòng, chống thiên tai và các hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo tồn sinh thái, cảnh quan, di tích đã xếp hạng quốc gia có liên quan đến phát triển kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi.

8. Danh mục dự án quan trọng, dự án ưu tiên đầu tư thuộc lĩnh vực phòng, chống thiên tai và thủy lợi, thứ tự ưu tiên thực hiện:

a) Xây dựng tiêu chí xác định dự án ưu tiên đầu tư thuộc lĩnh vực phòng, chống thiên tai và thủy lợi trong thời kỳ quy hoạch;

b) Luận chứng xây dựng danh mục các công trình thủy lợi, phòng, chống thiên tai quy mô liên vùng, liên tỉnh, công trình quy mô lớn; dự án quan trọng quốc gia, dự án quan trọng của ngành; đề xuất thứ tự ưu tiên thực hiện và phương án phân kỳ đầu tư.

9. Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch:

a) Giải pháp về huy động và phân bổ vốn đầu tư;

b) Giải pháp về cơ chế, chính sách;

c) Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ;

d) Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực;

đ) Giải pháp về hợp tác quốc tế;

e) Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch.

10. Xây dựng báo cáo quy hoạch (gồm báo cáo tổng hợp và báo cáo tóm tắt), bản đồ, sơ đồ và cơ sở dữ liệu về quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi. Danh mục và tỷ lệ bản đồ quy hoạch ngành quy định tại mục IV Phụ lục I của Nghị định này.

IX. NỘI DUNG QUY HOẠCH HỆ THỐNG DU LỊCH

1. Phân tích, đánh giá về các yếu tố, điều kiện tự nhiên, nguồn lực, bối cảnh và thực trạng phân bố, sử dụng không gian của hệ thống du lịch quốc gia.

2. Dự báo xu thế phát triển, kịch bản phát triển và biến đổi khí hậu ảnh hưởng trực tiếp đến hệ thống du lịch quốc gia trong thời kỳ quy hoạch.

3. Đánh giá liên kết ngành, liên kết vùng trong thực trạng phát triển hệ thống du lịch:

a) Đánh giá sự liên kết, đồng bộ của hệ thống du lịch trong phạm vi cả nước; sự liên kết, đồng bộ giữa kết cấu hạ tầng du lịch trong nước và quốc tế;

b) Đánh giá sự liên kết giữa kết cấu hạ tầng du lịch với hệ thống kết cấu hạ tầng của các ngành, lĩnh vực khác có liên quan trong phạm vi vùng lãnh thổ.

4. Xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với phát triển du lịch; những cơ hội và thách thức phát triển của hệ thống du lịch quốc gia:

a) Xác định nhu cầu phát triển hệ thống du lịch trên cả nước và theo vùng lãnh thổ phù hợp với nhiệm vụ và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội;

b) Đánh giá khả năng đáp ứng của cơ sở vật chất, kỹ thuật và hạ tầng phục vụ phát triển du lịch so với yêu cầu phát triển;

c) Phân tích, đánh giá các cơ hội, thách thức trong phát triển hệ thống du lịch quốc gia.

5. Xác định các quan điểm, mục tiêu phát triển hệ thống du lịch quốc gia trong thời kỳ quy hoạch.

6. Phương án phát triển hệ thống du lịch quốc gia trên phạm vi cả nước và các vùng lãnh thổ:

a) Định hướng tổ chức không gian phát triển du lịch, hệ thống khu du lịch quốc gia; giải pháp phát triển kiến trúc và cảnh quan;

b) Định hướng phát triển kết cấu hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch quốc gia; xác định các chỉ tiêu phát triển du lịch;

c) Định hướng phát triển thị trường du lịch và các sản phẩm du lịch chủ yếu.

7. Định hướng bố trí sử dụng đất cho phát triển hệ thống du lịch quốc gia và các hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo tồn sinh thái, cảnh quan, di tích đã xếp hạng quốc gia có liên quan đến việc phát triển hệ thống du lịch quốc gia.

8. Danh mục dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên đầu tư cho phát triển du lịch và thứ tự ưu tiên thực hiện:

a) Xây dựng tiêu chí xác định dự án ưu tiên đầu tư phát triển hệ thống du lịch quốc gia trong thời kỳ quy hoạch;

b) Luận chứng xây dựng danh mục dự án quan trọng quốc gia, dự án quan trọng của ngành về phát triển hệ thống du lịch quốc gia; dự kiến tổng mức đầu tư; đề xuất thứ tự ưu tiên thực hiện và phương án phân kỳ đầu tư.

9. Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch:

a) Giải pháp về cơ chế, chính sách;

b) Giải pháp về huy động và phân bổ vốn đầu tư;

c) Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực;

d) Giải pháp về liên kết, hợp tác quốc tế trong phát triển du lịch;

đ) Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ;

e) Giải pháp về tổ chức thực hiện quy hoạch và giám sát thực hiện quy hoạch.

10. Xây dựng báo cáo quy hoạch (gồm báo cáo tổng hợp và báo cáo tóm tắt), bản đồ, sơ đồ và cơ sở dữ liệu về quy hoạch hệ thống du lịch. Danh mục và tỷ lệ bản đồ quy hoạch ngành quy định tại mục IV Phụ lục I của Nghị định này.

X. NỘI DUNG QUY HOẠCH MẠNG LƯỚI CƠ SỞ HẠ TẦNG XÃ HỘI, CƠ SỞ HẠ TẦNG QUỐC PHÒNG, AN NINH 2

1. Phân tích, đánh giá yếu tố, điều kiện tự nhiên, nguồn lực, bối cảnh và thực trạng phân bố, sử dụng không gian của mạng lưới cơ sở hạ tầng xã hội quốc gia, cơ sở hạ tầng quốc phòng, an ninh.

2. Dự báo xu thế phát triển, kịch bản phát triển và biến đổi khí hậu ảnh hưởng trực tiếp đến mạng lưới cơ sở hạ tầng xã hội, cơ sở hạ tầng quốc phòng, an ninh.

3. Đánh giá về liên kết ngành, liên kết vùng trong việc phát triển mạng lưới cơ sở hạ tầng xã hội quốc gia, cơ sở hạ tầng quốc phòng, an ninh; xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với ngành, những cơ hội và thách thức:

a) Đánh giá sự liên kết, đồng bộ của mạng lưới cơ sở hạ tầng xã hội quốc gia, cơ sở hạ tầng quốc phòng, an ninh trong phạm vi cả nước;

b) Đánh giá sự liên kết giữa mạng lưới cơ sở hạ tầng xã hội quốc gia, cơ sở hạ tầng quốc phòng, an ninh với các hệ thống kết cấu hạ tầng khác trong phạm vi vùng lãnh thổ;

c) Đánh giá về liên kết vùng, liên kết giữa các tỉnh trong phát triển mạng lưới cơ sở hạ tầng xã hội quốc gia, cơ sở hạ tầng quốc phòng, an ninh;

d) Xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với việc phát triển mạng lưới cơ sở hạ tầng xã hội quốc gia, cơ sở hạ tầng quốc phòng, an ninh trong kỳ quy hoạch về quy mô, địa bàn phân bố;

đ) Phân tích, đánh giá cơ hội, thách thức phát triển của mạng lưới cơ sở hạ tầng xã hội quốc gia, cơ sở hạ tầng quốc phòng, an ninh;

e) Phân tích rủi ro thiên tai và biến đổi khí hậu đối với mạng lưới cơ sở hạ tầng xã hội quốc gia, cơ sở hạ tầng quốc phòng, an ninh.

4. Xác định các quan điểm, mục tiêu phát triển mạng lưới cơ sở hạ tầng xã hội quốc gia, cơ sở hạ tầng quốc phòng, an ninh trong thời kỳ quy hoạch.

5. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở hạ tầng xã hội, cơ sở hạ tầng quốc phòng, an ninh:

a) Định hướng phát triển cấu trúc mạng lưới cơ sở hạ tầng xã hội quốc gia, cơ sở hạ tầng quốc phòng, an ninh; xác định số lượng, quy mô phát triển của các cơ sở trong mạng lưới; xác định các tiêu chí, tiêu chuẩn, chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật chuyên ngành gắn với phân cấp, phân loại cơ sở;

b) Định hướng phân bố không gian các cơ sở hạ tầng xã hội, cơ sở hạ tầng quốc phòng, an ninh theo vùng, đơn vị hành chính cấp tỉnh;

c) Định hướng đầu tư cơ sở vật chất, nguồn nhân lực để đáp ứng nhu cầu phát triển mạng lưới cơ sở hạ tầng xã hội quốc gia, cơ sở hạ tầng quốc phòng, an ninh;

d) Định hướng bố trí sử dụng đất cho phát triển mạng lưới cơ sở hạ tầng xã hội quốc gia, cơ sở hạ tầng quốc phòng, an ninh và các hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo tồn sinh thái, cảnh quan, di tích đã xếp hạng quốc gia có liên quan đến việc phát triển mạng lưới cơ sở hạ tầng xã hội quốc gia, cơ sở hạ tầng quốc phòng, an ninh.

6. Danh mục dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên đầu tư của ngành và thứ tự ưu tiên thực hiện:

a) Xây dựng tiêu chí xác định dự án ưu tiên đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng xã hội quốc gia, cơ sở hạ tầng quốc phòng, an ninh trong thời kỳ quy hoạch;

b) Luận chứng xây dựng danh mục dự án quan trọng quốc gia, dự án quan trọng của ngành, lĩnh vực hạ tầng xã hội, cơ sở hạ tầng quốc phòng, an ninh trong thời kỳ quy hoạch, dự kiến tổng mức đầu tư, đề xuất thứ tự ưu tiên thực hiện và phương án phân kỳ đầu tư.

7. Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch:

a) Giải pháp về cơ chế, chính sách;

b) Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực;

c) Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ;

d) Giải pháp về liên kết, hợp tác phát triển;

đ) Giải pháp về giáo dục, tuyên truyền;

e) Giải pháp về hợp tác quốc tế;

g) Giải pháp về huy động và phân bổ vốn đầu tư;

h) Giải pháp về mô hình quản lý, phương thức hoạt động;

i) Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch.

8. Xây dựng báo cáo quy hoạch (gồm báo cáo tổng hợp và báo cáo tóm tắt), bản đồ, sơ đồ và cơ sở dữ liệu về quy hoạch mạng lưới cơ sở hạ tầng xã hội, cơ sở hạ tầng quốc phòng, an ninh. Danh mục và tỷ lệ bản đồ quy hoạch ngành quy định tại mục IV Phụ lục I của Nghị định này.

XI. NỘI DUNG QUY HOẠCH HỆ THỐNG CẢNG CÁ, KHU NEO ĐẬU TRÁNH TRÚ BÃO CHO TÀU CÁ

1. Phân tích, đánh giá về các yếu tố, điều kiện tự nhiên, nguồn lực, bối cảnh và thực trạng phân bố, sử dụng không gian đối với hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá.

2. Phân tích xu thế phát triển kinh tế - xã hội, môi trường pháp lý trong và ngoài nước, khoa học, công nghệ, quản lý vận hành và các kịch bản phòng chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu có ảnh hưởng trực tiếp đến hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá trong thời kỳ quy hoạch.

3. Đánh giá về liên kết ngành, liên kết vùng của hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá:

a) Đánh giá sự liên kết, đồng bộ của hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá trên phạm vi cả nước;

b) Đánh giá sự liên kết giữa hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá với hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật của các ngành, lĩnh vực khác có liên quan trong phạm vi vùng lãnh thổ.

4. Xác định các yêu cầu phát triển cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá; những cơ hội và thách thức phát triển của hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá:

a) Xác định yêu cầu, nhu cầu phát triển hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá trên cơ sở các định hướng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, chiến lược phát triển ngành thủy sản, quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản, quy hoạch ngành, lĩnh vực có liên quan trong thời kỳ quy hoạch;

b) Phân tích, đánh giá các cơ hội và thách thức trong phát triển hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá thời kỳ quy hoạch.

5. Xác định các quan điểm, mục tiêu phát triển hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá trong thời kỳ quy hoạch:

a) Xác định quan điểm phát triển xét về lợi ích kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, quốc phòng, an ninh;

b) Xác định mục tiêu tổng quát, mục tiêu cụ thể và định hướng phát triển hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá trong thời kỳ quy hoạch.

6. Phương án phát triển hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá trên toàn quốc, vùng lãnh thổ:

a) Phân bố và tổ chức không gian phát triển kết cấu hạ tầng cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão (quy mô, mạng lưới luồng, tuyến);

b) Xác định loại hình, vai trò, vị trí, quy mô, công suất, định hướng khai thác sử dụng, và các chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật, công nghệ gắn với phân cấp, phân loại theo quy định của pháp luật chuyên ngành đối với từng công trình trong hệ thống kết cấu hạ tầng cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão;

c) Phương án kết nối giữa hệ thống kết cấu hạ tầng cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão với hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông, điện lực, thông tin liên lạc, phòng, chống thiên tai và các hệ thống kết cấu hạ tầng khác;

d) Giải pháp về quản lý, khai thác và bảo đảm an toàn đối với hệ thống kết cấu hạ tầng cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão.

7. Định hướng bố trí sử dụng đất (bao gồm cả mặt nước) cho phát triển hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá và các hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo tồn sinh thái, cảnh quan, di tích đã xếp hạng quốc gia có liên quan đến việc phát triển hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá.

8. Danh mục dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên đầu tư của ngành và thứ tự ưu tiên thực hiện:

a) Xây dựng tiêu chí xác định dự án ưu tiên đầu tư phát triển hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá trong thời kỳ quy hoạch;

b) Luận chứng xây dựng danh mục dự án quan trọng quốc gia, dự án quan trọng của ngành về phát triển hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá; dự kiến tổng mức đầu tư; đề xuất thứ tự ưu tiên thực hiện và phương án phân kỳ đầu tư.

9. Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch:

a) Giải pháp về huy động và phân bổ vốn đầu tư;

b) Giải pháp về cơ chế, chính sách;

c) Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ;

d) Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực;

đ) Giải pháp về hợp tác quốc tế;

e) Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch.

10. Xây dựng báo cáo quy hoạch (gồm báo cáo tổng hợp và báo cáo tóm tắt), bản đồ, sơ đồ và cơ sở dữ liệu về quy hoạch hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá. Danh mục và tỷ lệ bản đồ quy hoạch ngành quy định tại mục IV Phụ lục I của Nghị định này.

XII. NỘI DUNG QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN

1. Phân tích, đánh giá về các yếu tố, điều kiện tự nhiên, nguồn lực, bối cảnh và thực trạng phân bố, sử dụng không gian của hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia.

2. Dự báo xu thế phát triển, kịch bản phát triển và biến đổi khí hậu ảnh hưởng trực tiếp đến phát triển hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia trong thời kỳ quy hoạch.

3. Đánh giá về liên kết ngành, liên kết vùng trong phát triển hệ thống đô thị và nông thôn:

a) Sự phối hợp, kết hợp giữa các địa phương trong phát triển đô thị, nông thôn trên phạm vi vùng lãnh thổ; sự liên kết giữa phát triển đô thị và phát triển nông thôn;

b) Đánh giá sự liên kết, đồng bộ giữa hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia với các hệ thống kết cấu hạ tầng khác;

c) Phân tích, đánh giá các chính sách về nguồn lực phát triển và sự phối hợp giữa các ngành, lĩnh vực nhằm đảm bảo công bằng lợi ích giữa các bên liên quan trong phát triển đô thị và nông thôn.

4. Yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia; những cơ hội và thách thức trong việc phát triển hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia:

a) Xác định các yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội đối với hệ thống đô thị quốc gia;

b) Phân tích, đánh giá những cơ hội và thách thức trong việc phát triển hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia trong thời kỳ quy hoạch;

c) Phân tích rủi ro thiên tai và biến đổi khí hậu đối với hệ thống đô thị và nông thôn.

5. Xác định các quan điểm, mục tiêu phát triển hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia trong thời kỳ quy hoạch.

6. Xác định phương án phát triển hệ thống đô thị và nông thôn trên phạm vi cả nước và các vùng lãnh thổ:

a) Xác định các chỉ tiêu dự báo, chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật về phát triển đô thị và nông thôn của cả nước, từng vùng lãnh thổ phù hợp với quan điểm, mục tiêu phát triển;

b) Đề xuất, lựa chọn khung phát triển đô thị, nông thôn quốc gia, bao gồm mạng lưới đô thị và nông thôn trong từng vùng và trên toàn lãnh thổ quốc gia;

c) Đề xuất mô hình phát triển, cấu trúc hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia phù hợp với đặc điểm kinh tế, văn hóa, xã hội;

d) Đề xuất định hướng các vùng phát triển đô thị và phân bố mạng lưới đô thị; phân cấp, phân loại hệ thống đô thị theo không gian lãnh thổ và quản lý hành chính; xác định các đô thị có vai trò trung tâm cấp tỉnh, cấp vùng và cấp quốc gia;

đ) Đề xuất định hướng, nguyên tắc tổ chức, phân bố dân cư nông thôn tại các vùng lãnh thổ;

e) Xác định các vùng, khu vực lãnh thổ dành cho mục tiêu phát triển đô thị và nông thôn trên cả nước và các vùng, theo từng giai đoạn quy hoạch;

g) Xác định các nguyên tắc, yêu cầu bảo vệ cảnh quan thiên nhiên, khai thác và sử dụng tài nguyên đất có hiệu quả; đề xuất các tiêu chuẩn lựa chọn, khai thác quỹ đất cho phát triển đô thị, nông thôn;

h) Định hướng phát triển kiến trúc cảnh quan đô thị và nông thôn;

i) Định hướng về chương trình phát triển đô thị quốc gia và từng tỉnh;

k) Xác định các giải pháp liên kết phát triển giữa các đô thị, giữa phát triển đô thị và phát triển nông thôn;

l) Xác định mạng lưới, vị trí, quy mô các công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật có tính liên vùng, liên tỉnh có vai trò quan trọng đối với phát triển hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia, bao gồm giao thông, cung cấp năng lượng, nguồn nước, khả năng thoát nước và xử lý nước thải, quản lý chất thải rắn, nghĩa trang.

7. Định hướng bố trí sử dụng đất phát triển hệ thống đô thị, nông thôn quốc gia và các hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo tồn sinh thái, cảnh quan, di tích đã xếp hạng quốc gia trong phát triển đô thị và nông thôn.

8. Danh mục dự án quan họng quốc gia, dự án ưu tiên đầu tư phát triển hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia, thứ tự ưu tiên thực hiện:

a) Xây dựng tiêu chí xác định dự án ưu tiên đầu tư phát triển hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia trong thời kỳ quy hoạch;

b) Luận chứng xây dựng danh mục dự án quan trọng quốc gia, dự án quan trọng của ngành về phát triển hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia; dự kiến tổng mức đầu tư; đề xuất thứ tự ưu tiên thực hiện và phương án phân kỳ đầu tư.

9. Giải pháp thực hiện quy hoạch:

a) Giải pháp về pháp luật, cơ chế, chính sách;

b) Giải pháp về huy động và phân bổ vốn đầu tư;

c) Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ;

d) Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực;

đ) Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch.

10. Xây dựng báo cáo quy hoạch (gồm báo cáo tổng hợp và báo cáo tóm tắt), bản đồ, sơ đồ và cơ sở dữ liệu về quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn. Danh mục và tỷ lệ bản đồ quy hoạch ngành quy định tại mục IV Phụ lục I của Nghị định này.

PHỤ LỤC III

NỘI DUNG QUY HOẠCH NGÀNH SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN QUỐC GIA

(Kèm theo Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ)

I. NỘI DUNG QUY HOẠCH TỔNG THỂ KHAI THÁC, SỬ DỤNG BỀN VỮNG TÀI NGUYÊN VÙNG BỜ

1. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, điều tra, khảo sát, thăm dò, hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ:

a) Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, môi trường vùng bờ; tác động của biến đổi khí hậu, nước biển dâng đối với tài nguyên và môi trường vùng bờ;

b) Phân tích, đánh giá công tác điều tra, khảo sát, thăm dò các dạng tài nguyên vùng bờ;

c) Phân tích, đánh giá hiện trạng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường vùng bờ;

d) Phân tích, đánh giá yêu cầu đảm bảo quyền tiếp cận của người dân với biển;

đ) Phân tích, đánh giá việc quản lý hành lang bảo vệ bờ biển;

e) Phân tích, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ; các mâu thuẫn, xung đột trong khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ;

g) Phân tích, đánh giá nhu cầu khai thác sử dụng tài nguyên vùng bờ.

2. Đánh giá tác động của việc khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ:

a) Đánh giá tác động của việc khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ đến phát triển kinh tế - xã hội; quốc phòng, an ninh; môi trường, hệ sinh thái và đa dạng sinh học; phòng, chống tránh thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng;

b) Đánh giá xu thế biến động tài nguyên và môi trường vùng bờ;

c) Đánh giá tác động của việc khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ đến yêu cầu quản lý tổng hợp tài nguyên và môi trường vùng bờ.

3. Phân tích, đánh giá chủ trương, định hướng phát triển kinh tế - xã hội liên quan đến việc khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ, bảo vệ môi trường và các quy hoạch có liên quan:

a) Phân tích, đánh giá đặc điểm kinh tế, xã hội vùng bờ; chủ trương, định hướng phát triển kinh tế - xã hội vùng bờ;

b) Phân tích, đánh giá thực trạng về thể chế, chính sách quản lý khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường vùng bờ;

c) Phân tích, đánh giá thực trạng công tác quy hoạch liên quan đến việc khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường vùng bờ.

4. Dự báo tiến bộ khoa học, công nghệ và phát triển kinh tế - xã hội tác động tới việc bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ trong thời kỳ quy hoạch:

a) Phân tích dự báo tiến bộ khoa học, công nghệ trong khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường vùng bờ;

b) Phân tích, dự báo bối cảnh và kịch bản phát triển; phân tích lợi thế cạnh tranh, các cơ hội và thách thức trong hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ;

c) Phân tích, dự báo tác động của phát triển kinh tế - xã hội tới hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường vùng bờ.

5. Quan điểm, mục tiêu khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội:

a) Xây dựng quan điểm khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ tiết kiệm, hiệu quả và bền vững dựa trên tiếp cận hệ sinh thái; giải quyết cơ bản các mâu thuẫn, chồng chéo trong việc khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ, bảo đảm hài hòa lợi ích giữa các bên liên quan trong khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ;

b) Xác định mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể.

6. Xác định khu vực cấm, khu vực hạn chế, khu vực khuyến khích khai thác, sử dụng tài nguyên thuộc vùng bờ:

a) Phân vùng khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ theo nguyên tắc quy định tại Điều 33 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo số 82/2015/QH13;

b) Khoanh vùng các khu vực cấm khai thác tài nguyên thuộc vùng bờ trong thời kỳ quy hoạch;

c) Xác định các khu vực hạn chế khai thác tài nguyên; đề xuất các điều kiện cho phép khai thác và giải pháp quản lý, bảo vệ tài nguyên vùng bờ;

d) Xác định các khu vực khuyến khích khai thác, sử dụng tài nguyên thuộc vùng bờ; đề xuất các giải pháp về khoa học, công nghệ, quản lý nhằm nâng cao hiệu quả khai thác, sử dụng tài nguyên và giảm thiểu tác động xấu của việc khai thác tài nguyên đến môi trường vùng bờ.

7. Định hướng bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trong khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ:

a) Định hướng kết hợp trách nhiệm bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai với khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ;

b) Dự báo và đề xuất biện pháp ngăn ngừa các nguy cơ suy thoái môi trường vùng bờ do khai thác, sử dụng tài nguyên trong điều kiện biến đổi khí hậu, nước biển dâng và các rủi ro thiên tai khác;

c) Đề xuất các biện pháp phục hồi môi trường vùng bờ trong và sau khi khai thác, sử dụng tài nguyên.

8. Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch:

a) Giải pháp về quản lý;

b) Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ;

c) Giải pháp về tuyên truyền, nâng cao nhận thức;

d) Giải pháp về đào tạo, tăng cường năng lực;

đ) Giải pháp về tài chính, đầu tư;

e) Giải pháp về hợp tác quốc tế;

g) Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch.

9. Xây dựng báo cáo quy hoạch (gồm báo cáo tổng hợp và báo cáo tóm tắt), bản đồ, sơ đồ và cơ sở dữ liệu về quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ. Danh mục và tỷ lệ bản đồ quy hoạch khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ quy định tại mục V Phụ lục I của Nghị định này.

II. NỘI DUNG QUY HOẠCH ĐIỀU TRA CƠ BẢN ĐỊA CHẤT VỀ KHOÁNG SẢN

1. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, hiện trạng điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản.

2. Đánh giá tác động của hoạt động điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản tới kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và môi trường.

3. Phân tích, đánh giá chủ trương, định hướng phát triển kinh tế - xã hội liên quan đến việc điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, bảo vệ môi trường quốc gia và các quy hoạch có liên quan đến hoạt động điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản.

4. Dự báo tiến bộ khoa học, công nghệ và phát triển kinh tế - xã hội tác động tới việc điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản trong thời kỳ quy hoạch.

5. Quan điểm, mục tiêu của hoạt động điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản phục vụ phát triển kinh tế - xã hội:

a) Quan điểm về điều tra, đánh giá tiềm năng tài nguyên khoáng sản quốc gia;

b) Quan điểm về huy động nguồn lực cho điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản;

c) Mục tiêu, yêu cầu đối với công tác điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản; chỉ tiêu đánh giá kết quả điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản; khai thác sử dụng kết quả điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản.

6. Xác định các nhiệm vụ trọng tâm của công tác điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản trong kỳ quy hoạch:

a) Lập bản đồ địa chất và điều tra khoáng sản trên nền bản đồ địa hình tỷ lệ 1:50.000; xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin về địa chất, khoáng sản;

b) Đánh giá tiềm năng từng loại, nhóm khoáng sản; xác định vùng, khu vực có triển vọng về khoáng sản;

c) Dự kiến quy mô đầu tư, nhu cầu về thiết bị, kỹ thuật, phương pháp phân tích, thí nghiệm phục vụ điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản;

d) Xác định danh mục các nhiệm vụ điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản thuộc diện khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư vốn.

7. Định hướng bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trong điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản.

8. Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch:

a) Giải pháp về cơ chế quản lý, tài chính cho các hoạt động điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản;

b) Giải pháp ứng dụng khoa học và công nghệ tiên tiến trong công tác điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản và phân tích thí nghiệm các loại mẫu vật địa chất, khoáng sản;

c) Giải pháp khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư vào hoạt động điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản;

d) Giải pháp về tuyên truyền, nâng cao nhận thức;

đ) Giải pháp về đào tạo, tăng cường năng lực;

e) Giải pháp về hợp tác quốc tế trong công tác điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản;

g) Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch.

9. Xây dựng báo cáo quy hoạch (gồm báo cáo tổng hợp và báo cáo tóm tắt), bản đồ, sơ đồ và cơ sở dữ liệu về quy hoạch điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản. Danh mục và tỷ lệ bản đồ quy hoạch điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản quy định tại mục V Phụ lục I của Nghị định này.

III. NỘI DUNG QUY HOẠCH THĂM DÒ, KHAI THÁC, CHẾ BIẾN, SỬ DỤNG KHOÁNG SẢN 1

1. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, điều tra, khảo sát, thăm dò, hiện trạng khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản.

2. Đánh giá tác động của việc thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng các loại khoáng sản đến phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, môi trường, đa dạng sinh học, cảnh quan, dịch vụ hệ sinh thái.

3. Phân tích, đánh giá chủ trương, định hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường và các quy hoạch có liên quan đến khai thác, sử dụng các loại khoáng sản:

a) Phân tích, đánh giá tác động của các chủ trương, định hướng phát triển kinh tế - xã hội và các quy hoạch liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng các loại khoáng sản;

b) Đánh giá thực trạng đầu tư, khoa học và công nghệ, lao động và các nguồn lực phát triển khác trong lĩnh vực thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng khoáng sản.

4. Dự báo tiến bộ khoa học, công nghệ và phát triển kinh tế - xã hội tác động tới việc bảo vệ, khai thác, sử dụng khoáng sản trong thời kỳ quy hoạch:

a) Dự báo tiến bộ khoa học, công nghệ tác động tới hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản;

b) Tác động của phát triển kinh tế - xã hội tới nhận thức của cộng đồng về bảo vệ và sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên khoáng sản.

5. Quan điểm, mục tiêu thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng các loại khoáng sản phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ quy hoạch:

a) Quan điểm về thăm dò, khai thác, sử dụng bền vững các khoáng sản phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường;

b) Mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể về thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng từng loại khoáng sản trong thời kỳ quy hoạch.

6. Xác định khu vực cấm, khu vực hạn chế, khu vực khuyến khích thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng khoáng sản:

a) Tổng hợp và khoanh định trên bản đồ các khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

b) Tổng hợp và khoanh định trên bản đồ các khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

c) Xác định khu vực thăm dò, khai thác tài nguyên khoáng sản; xác định tài nguyên khoáng sản huy động trong kỳ quy hoạch, bao gồm quy mô công suất khai thác, định hướng mục tiêu sản phẩm chế biến và sử dụng, yêu cầu về công nghệ khai thác, chế biến đối với từng loại khoáng sản cụ thể;

d) Đối với quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng, khoanh định chi tiết khu vực mỏ, loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng cần đầu tư thăm dò, khai thác và tiến độ thăm dò, khai thác.

7. Định hướng bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trong hoạt động khoáng sản:

a) Dự báo và đề xuất biện pháp ngăn ngừa các nguy cơ suy thoái, ô nhiễm môi trường, những tác động tiêu cực lên khu vực cộng đồng dân cư do hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản gây ra;

b) Đề xuất các biện pháp phục hồi môi trường trong và sau khi khai thác, chế biến, sử dụng khoáng sản;

c) Đề xuất các biện pháp áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ nhằm nâng cao hiệu quả thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng khoáng sản và giảm thiểu tác động tiêu cực của việc thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng khoáng sản.

8. Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch:

a) Giải pháp về pháp luật, chính sách;

b) Giải pháp về tài chính, đầu tư;

c) Giải pháp về khoa học và công nghệ;

d) Giải pháp về tuyên truyền, nâng cao nhận thức;

đ) Giải pháp về đào tạo, tăng cường năng lực;

e) Giải pháp về hợp tác quốc tế;

g) Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch.

9. Xây dựng báo cáo quy hoạch (gồm báo cáo tổng hợp và báo cáo tóm tắt), bản đồ, sơ đồ và cơ sở dữ liệu về quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng khoáng sản. Danh mục và tỷ lệ bản đồ quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản quy định tại mục V Phụ lục I của Nghị định này.

IV. NỘI DUNG QUY HOẠCH TÀI NGUYÊN NƯỚC

1. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, điều tra, khảo sát, thăm dò, hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước:

a) Đánh giá tổng quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, môi trường;

b) Đánh giá tổng quan hiện trạng tài nguyên nước; hiện trạng khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước; phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra.

2. Đánh giá tổng quan tác động của việc khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước đến kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, môi trường, đa dạng sinh học và dịch vụ hệ sinh thái.

3. Phân tích, đánh giá chủ trương, định hướng phát triển kinh tế - xã hội liên quan đến khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, bảo vệ môi trường quốc gia và các quy hoạch có liên quan tới việc bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước:

a) Phân tích, đánh giá tổng quan tác động của các chủ trương, định hướng phát triển kinh tế - xã hội đến hoạt động khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước và các quy hoạch liên quan đến khai thác, sử dụng tài nguyên nước;

b) Phân tích, đánh giá tổng quan xu thế biến động tài nguyên nước và nhu cầu khai thác, sử dụng nước phục vụ đời sống nhân dân và phát triển kinh tế - xã hội;

c) Phân tích, đánh giá tổng quan thực trạng đầu tư, khoa học và công nghệ, lao động và các nguồn lực phát triển khác trong lĩnh vực khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước.

4. Dự báo tiến bộ khoa học, công nghệ và phát triển kinh tế - xã hội tác động tới việc khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước; tác động của rủi ro thiên tai và biến đổi khí hậu đến nguồn tài nguyên nước trong thời kỳ quy hoạch.

5. Quan điểm, mục tiêu khai thác, sử dụng tài nguyên nước phục vụ phát triển kinh tế - xã hội:

a) Xác định quan điểm quản lý, điều hòa, phân phối, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra;

b) Xác định mục tiêu, nhiệm vụ quản lý, điều hòa, phân phối, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra.

6. Định hướng việc xác định khu vực cấm, khu vực hạn chế, khu vực khuyến khích khai thác, sử dụng tài nguyên nước theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước (nếu có).

7. Định hướng điều hòa, phân phối, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước; phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra; xác định yêu cầu chuyển nước giữa các lưu vực sông; xác định các công trình điều tiết, khai thác, sử dụng nguồn nước quy mô lớn; xác định thứ tự ưu tiên lập quy hoạch tổng hợp tài nguyên nước trên các lưu vực sông.

8. Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch:

a) Giải pháp về pháp luật, chính sách;

b) Giải pháp về tài chính, đầu tư;

c) Giải pháp về khoa học và công nghệ;

d) Giải pháp về tuyên truyền, nâng cao nhận thức;

đ) Giải pháp về đào tạo, tăng cường năng lực;

e) Giải pháp về hợp tác quốc tế;

g) Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch.

9. Xây dựng báo cáo quy hoạch (gồm báo cáo tổng hợp và báo cáo tóm tắt), bản đồ, sơ đồ và cơ sở dữ liệu về quy hoạch tài nguyên nước. Danh mục và tỷ lệ bản đồ quy hoạch tài nguyên nước quy định tại mục V Phụ lục I của Nghị định này.

V. NỘI DUNG QUY HOẠCH LÂM NGHIỆP

1. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, điều tra, khảo sát, thăm dò hiện trạng quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

2. Đánh giá tác động của việc khai thác, sử dụng tài nguyên rừng, phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp đến kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, môi trường, đa dạng sinh học, dịch vụ môi trường rừng, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu.

3. Phân tích, đánh giá chủ trương, định hướng phát triển kinh tế - xã hội liên quan đến quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, khai thác, sử dụng tài nguyên rừng, bảo vệ môi trường quốc gia và các quy hoạch có liên quan:

a) Phân tích, đánh giá tác động của các chủ trương, định hướng phát triển kinh tế - xã hội đến hoạt động quản lý, bảo vệ và phát triển rừng;

b) Phân tích, đánh giá các quy hoạch liên quan đến khai thác, sử dụng tài nguyên rừng;

c) Đánh giá thực trạng đầu tư, khoa học và công nghệ, nguồn nhân lực và các nguồn lực phát triển khác trong lĩnh vực lâm nghiệp.

4. Dự báo tiến bộ khoa học và công nghệ, sự phát triển kinh tế - xã hội tác động tới ngành lâm nghiệp:

a) Dự báo tiến bộ của khoa học công nghệ trong hoạt động quản lý, bảo vệ và phát triển rừng;

b) Tác động của phát triển kinh tế - xã hội tới nhận thức của cộng đồng về bảo vệ, phát triển, khai thác, sử dụng tài nguyên rừng;

c) Tác động của thị trường, tác động của biến đổi khí hậu, tác động của đô thị hóa đến ngành lâm nghiệp trong thời kỳ quy hoạch.

5. Quan điểm và mục tiêu khai thác, sử dụng tài nguyên rừng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội:

a) Xác định các quan điểm quản lý, bảo vệ, phát triển rừng, sử dụng tài nguyên rừng, phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp xét về hiệu quả kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, dịch vụ hệ sinh thái rừng, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu;

b) Xác định mục tiêu tổng quát, mục tiêu cụ thể, các chỉ tiêu phát triển lâm nghiệp trong thời kỳ quy hoạch.

6. Định hướng phát triển lâm nghiệp:

a) Định hướng phân vùng sinh thái lâm nghiệp; xác định các khu vực có nguy cơ mất rừng và suy thoái rừng, khu vực phòng hộ theo các lưu vực sông lớn và hồ đập;

b) Định hướng phát triển bền vững hệ thống rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, lâm sản ngoài gỗ;

c) Định hướng phát triển rừng sản xuất, hệ thống giống cây rừng, khoanh nuôi và phục hồi rừng, trồng và khai thác rừng;

d) Định hướng phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp;

đ) Định hướng sử dụng đất cho phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất và hạ tầng lâm nghiệp.

7. Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch:

a) Giải pháp về cơ chế, chính sách;

b) Giải pháp về tài chính, đầu tư;

c) Giải pháp về khoa học và công nghệ;

d) Giải pháp về tuyên truyền, nâng cao nhận thức;

đ) Giải pháp về đào tạo, tăng cường năng lực;

e) Giải pháp về hợp tác quốc tế;

g) Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch.

8. Xây dựng báo cáo quy hoạch (gồm báo cáo tổng hợp và báo cáo tóm tắt), bản đồ, sơ đồ và cơ sở dữ liệu về quy hoạch lâm nghiệp. Danh mục và tỷ lệ bản đồ quy hoạch lâm nghiệp quy định tại mục V Phụ lục I của Nghị định này.

VI. NỘI DUNG QUY HOẠCH BẢO VỆ VÀ KHAI THÁC NGUỒN LỢI THỦY SẢN

1. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kết quả điều tra đánh giá nguồn lợi thủy sản; hiện trạng quản lý, khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản:

a) Hiện trạng kết quả điều tra, khảo sát; trữ lượng, phân bố và khả năng khai thác nguồn lợi thủy sản; hiện trạng các khu bảo tồn biển, khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản, các loài thủy sản đã được lưu trữ giống, gien và đã sản xuất được giống thương phẩm;

b) Hiện trạng sản xuất, khai thác thủy sản, gồm phương tiện, sản lượng khai thác thủy sản, tốc độ tăng trưởng giá trị khai thác thủy sản, cơ sở hạ tầng dịch vụ hậu cần khai thác thủy sản xa bờ;

c) Hệ thống tổ chức quản lý khai thác, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản.

2. Đánh giá tác động của việc bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản đến kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, môi trường, đa dạng sinh học và các hệ sinh thái, các nguồn tài nguyên thiên nhiên khác.

3. Phân tích, đánh giá tác động của chủ trương, định hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường và các quy hoạch có liên quan đến bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản.

4. Dự báo tiến bộ khoa học, công nghệ và phát triển kinh tế - xã hội tác động tới bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản:

a) Dự báo xu thế biến động về trữ lượng nguồn lợi thủy sản, đánh giá sự biến động của nguồn lợi thủy sản;

b) Dự báo nhu cầu khai thác nguồn lợi thủy sản; đánh giá mức độ khai thác và sản lượng tối đa cho phép khai thác bền vững;

c) Dự báo tiến bộ khoa học, công nghệ tác động tới các hoạt động bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản;

d) Đánh giá tác động của phát triển kinh tế - xã hội tới nhận thức của cộng đồng về bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản;

đ) Đánh giá tác động của thị trường, tác động của biến đổi khí hậu đến công tác bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản.

5. Quan điểm, mục tiêu bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản phục vụ phát triển kinh tế - xã hội:

a) Quan điểm bảo vệ, khai thác nguồn lợi thủy sản xét về lợi ích kinh tế, xã hội, bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, quốc phòng, an ninh, đảm bảo việc thực hiện các khuyến cáo và công ước quốc tế;

b) Xác định mục tiêu tổng quát và các mục tiêu cụ thể, định hướng bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trong thời kỳ quy hoạch.

6. Định hướng bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản:

a) Xác định khu vực dự kiến thành lập khu bảo tồn biển; khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản; khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn; khu vực cư trú nhân tạo cho loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm, loài thủy sản có giá trị kinh tế, khoa học, loài thủy sản bản địa, loài thủy sản đặc hữu, đường di cư tự nhiên của các loài thủy sản;

b) Phân vùng khai thác thủy sản; đề xuất biện pháp quản lý, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản;

c) Xác định nghề, ngư cụ cấm sử dụng khai thác thủy sản; cơ cấu nghề, đối tượng khai thác, vùng biển khai thác thủy sản;

d) Định hướng sử dụng đất, mặt nước cho việc bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản, xây dựng hạ tầng dịch vụ hậu cần khai thác thủy sản.

7. Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch:

a) Giải pháp về cơ chế, chính sách;

b) Giải pháp về tài chính, đầu tư;

c) Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ;

d) Giải pháp về tuyên truyền, nâng cao nhận thức;

đ) Giải pháp về đào tạo, tăng cường năng lực;

e) Giải pháp về hợp tác quốc tế;

g) Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch.

8. Xây dựng báo cáo quy hoạch (gồm báo cáo tổng hợp và báo cáo tóm tắt), bản đồ, sơ đồ và cơ sở dữ liệu về quy hoạch bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản. Danh mục và tỷ lệ bản đồ quy hoạch bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản quy định tại mục V Phụ lục I của Nghị định này.

VII. NỘI DUNG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC PHÒNG

1. Phân tích, đánh giá các yếu tố, điều kiện tự nhiên, nguồn lực, bối cảnh trực tiếp tác động và thực trạng sử dụng đất quốc phòng.

2. Đánh giá tác động của sử dụng đất quốc phòng:

a) Tác động đến phát triển kinh tế - xã hội;

b) Tác động đến môi trường, đa dạng sinh học và dịch vụ hệ sinh thái;

c) Tác động đến các hoạt động phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu.

3. Phân tích, đánh giá chủ trương, định hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường quốc gia và các quy hoạch có liên quan đến sử dụng đất quốc phòng.

4. Dự báo tiến bộ khoa học, công nghệ và phát triển kinh tế - xã hội tác động tới sử dụng đất quốc phòng; xác định nhu cầu sử dụng đất quốc phòng, yêu cầu về định mức sử dụng đất và dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất quốc phòng.

5. Xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất quốc phòng trong thời kỳ quy hoạch phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của quốc gia, quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia.

6. Định hướng phân bố không gian và chỉ tiêu sử dụng đất quốc phòng:

a) Định hướng sử dụng đất quốc phòng;

b) Xác định các chỉ tiêu, định mức sử dụng đất;

c) Xác định vị trí, diện tích đất quốc phòng đến từng vùng và đơn vị hành chính cấp tỉnh;

d) Xác định vị trí, diện tích đất quốc phòng giao lại cho địa phương quản lý, sử dụng vào mục đích phát triển kinh tế - xã hội.

7. Định hướng bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu liên quan đến sử dụng đất quốc phòng.

8. Giải pháp thực hiện quy hoạch bao gồm:

a) Giải pháp về cơ chế, chính sách quản lý đất quốc phòng;

b) Giải pháp về tài chính, đầu tư;

c) Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch.

9. Xây dựng báo cáo quy hoạch (gồm báo cáo tổng hợp và báo cáo tóm tắt), bản đồ, sơ đồ và cơ sở dữ liệu về quy hoạch sử dụng đất quốc phòng. Danh mục và tỷ lệ bản đồ quy hoạch sử dụng đất quốc phòng quy định tại mục V Phụ lục I của Nghị định này.

VIII. NỘI DUNG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT AN NINH

1. Phân tích, đánh giá thực trạng và các yếu tố tác động đến việc sử dụng đất an ninh, bao gồm:

a) Quy hoạch sử dụng đất quốc gia;

b) Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc gia và quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng;

c) Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội;

d) Thực trạng quản lý, sử dụng đất an ninh, tiềm năng đất đai và kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất an ninh kỳ trước;

đ) Nhu cầu sử dụng đất an ninh trong kỳ quy hoạch;

e) Định mức sử dụng đất an ninh;

g) Tiến bộ khoa học và công nghệ liên quan đến sử dụng đất an ninh.

2. Dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất an ninh.

3. Xác định quan điểm và mục tiêu sử dụng đất an ninh trong kỳ quy hoạch.

4. Định hướng sử dụng đất an ninh trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, tầm nhìn từ 30 đến 50 năm.

5. Xác định chỉ tiêu sử dụng đất an ninh trong kỳ quy hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp tỉnh.

6. Xác định vị trí, diện tích đất an ninh giao lại cho địa phương quản lý, sử dụng vào mục đích phát triển kinh tế - xã hội.

7. Giải pháp, nguồn lực sử dụng đất an ninh.

8. Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về đất an ninh.

9. Xây dựng báo cáo quy hoạch (gồm báo cáo tổng hợp và báo cáo tóm tắt), bản đồ, sơ đồ và cơ sở dữ liệu về quy hoạch sử dụng đất an ninh. Danh mục và tỷ lệ bản đồ quy hoạch sử dụng đất an ninh quy định tại mục V Phụ lục I của Nghị định này.

1 Áp dụng đối với các quy hoạch: (i) Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng quặng phóng xạ; (ii) Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản; (iii) Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng.

1 Áp dụng đối với các quy hoạch: (i) Quy hoạch mạng lưới đường bộ; (ii) Quy hoạch mạng lưới đường sắt; (iii) Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển; (iv) Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc; (v) Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa.

2 Áp dụng đối với các quy hoạch: (i) Quy hoạch mạng lưới cơ sở văn hóa và thể thao; (ii) Quy hoạch mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ công lập; (iii) Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và sư phạm; (iv) Quy hoạch hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập; (v) Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp; (vi) Quy hoạch mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội; (vii) Quy hoạch hệ thống cơ sở xã hội nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng; (viii) Quy hoạch mạng lưới cơ sở y tế; (ix) Quy hoạch tổng thể hệ thống kho dự trữ quốc gia; (x) Quy hoạch hệ thống trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh; (xi) Quy hoạch hệ thống các công trình quốc phòng, khu quân sự, kho đạn dược, công nghiệp quốc phòng; (xii) Quy hoạch hạ tầng phòng cháy và chữa cháy.

1 Áp dụng đối với các quy hoạch: (i) Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng quặng phóng xạ; (ii) Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản; (iii) Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng.